

NHÂN VƯƠNG KINH SỚ

QUYỂN TRUNG 1

PHẨM GIÁO HÓA

Chú thích phẩm này, lược có hai nghĩa, trước giải tên phẩm, sau chính giải thích văn.

Bồ-tát hóa sinh, dùng thiện dạy chúng, gọi là giáo. Khiến họ cải ác, gọi là hóa. Nghĩa phẩm như trên. Hoặc dạy chúng lìa ác, hóa khiến trụ thiện, gọi là giáo hóa.

Theo Bốn ký nói: Tông chỉ của phẩm này là phân chia ngôi bậc của Bồ-tát đấng “không”. đúng thì phải đặt tên là phẩm Năm nhẫn. Nhưng gọi là phẩm Giáo Hóa là có hai nghĩa: 1. Bồ-tát năm nhẫn thâm phục giáo hóa chúng sanh; 2. Như Lai dùng giáo pháp năm nhẫn để giáo hóa các ma. Nên gọi là phẩm giáo hóa.

Kinh: Bạch Phật... chúng sanh có thể giáo hóa.

Giải thích: Phần hai theo văn chính thức giải thích. Phần giải thích rộng hai hộ ở trên văn có ba phần: 1. Phẩm Quán Không: Nói về hộ Phật quả; là hạnh tự lợi; 2. Phẩm Giáo hóa: Giải thích về Bồ-tát thập địa, hạnh lợi tha; 3. Phẩm Nhị đế: Biện minh lý nương vào của hai hộ. Trên đã giải thích xong hạnh thập địa, ở trong phẩm này, chia làm hai phần chính: 1. Vua phát khởi ba câu hỏi; 2. Phật chánh thức đáp. Đây là phần một. Văn có hai tiết: 1. “Bạch Phật; hộ Bồ-tát thập địa hạnh”: là nhắc lại phần hộ hạnh thập địa trong phẩm trước, Bồ-tát tức là người của chủ thể hộ; 2. “Làm thế nào để thực hành?” Là lời phát hỏi. Hỏi có ba ý: 1. Hạnh để thực hành: Là hỏi về Bồ-tát hành pháp tự lợi; 2. Làm thế nào để hành hóa chúng sanh? Hỏi về hạnh lợi tha. Nghĩa là nương theo hạnh địa gì để có thể giáo hóa chúng sanh; 3. Lấy tướng gì nơi chúng sanh để hóa. Hỏi chúng sanh được Quốc độ thật hay không thật tướng?

Lại giải đáp câu hỏi thứ nhất, hạnh tự lợi nương vào hạnh tướng gì? Cho nên lấy hạnh năm nhẫn để đáp. Câu hỏi tiếp là lợi tha nương

vào hạnh của ngôi vị nào? Cho nên lấy hạnh thập địa để đáp. Câu hỏi sau là tướng chúng sanh gì để giáo hóa? Cho nên lấy thân huyễn hóa thấy chúng sanh huyễn hóa mà giáo. Đến văn sẽ giải thích.

Hỏi: Chẳng phải là phẩm này thuyết về hạnh lợi tha, sao câu hỏi đầu tiên lại hỏi về hạnh tự lợi?

Đáp: Hộ hạnh Bồ-tát, lợi chung cả tự và tha, do chỗ thuyết mà chỉ gọi là giáo hóa.

Kinh: Phật bảo: “Đại vương! Năm nhẫn là pháp của Bồ-tát”.

Giải thích: Phần hai Như Lai chánh đáp. Trong đó có hai phần: 1. Đáp hai câu hỏi trước; 2. Từ “Phật bảo: Đại vương! Ông trước đã nói...”: Đáp câu hỏi thứ ba. Trong phần một có ba phần:

1. Chánh đáp hai câu hỏi.
2. Từ “bấy giờ, trăm vạn...” vua dùng kệ để tán.
3. Từ “Phật bảo: Các vị đặc đạo...” Như Lai thuật nói.

Trong phần đáp hai câu hỏi. Có hai phần: 1. Chánh đáp câu hỏi trước, kiêm đáp về lợi tha; 2. Từ “bạch Phật...” chánh đáp câu hỏi sau, gồm đáp về tự lợi. Trong phần một lại có ba phần: 1. Nêu tông lược đáp; 2. Từ “Này thiện nam!...” thứ lớp giải thích; 3. Từ “bổn nghiệp của chúng sanh...” giải thích xong, tổng kết. Trong phần lược đáp, vẫn lại có ba phần: 1. Nêu con số lược đáp; 2. Theo số nêu tên; 3. kết chỉ bày tự tính. Đây là phần một.

Theo đoạn văn kết sau, là gốc nơi chỗ tu hành của chư Phật Bồ-tát, nay tùy hỏi đáp, chỉ nói là Bồ-tát.

Kinh: Phục nhẫn thượng trung hạ... Nhẫn tịch diệt thượng hạ.

Giải thích: Phần hai theo số nêu tên. Nghĩa là: Tam hiền địa tiền, chưa đắc vô lậu, không thể nội chứng, chỉ có thể phục trừ, nhưng không vĩnh viễn đoạn dứt, gọi đó là phục. Nhẫn là nhẫn giải, thể là tuệ, dùng phục nêu nhẫn, gọi là phục nhẫn. Sơ địa, Nhị địa, Tam địa, đặc tín vô lậu, nên gọi là tín nhẫn. Tứ địa, Ngũ địa, Lục địa, hướng đến vô sinh nhẫn, gọi đó là thuận. Thất địa, Bát địa, cửu địa, an trú nơi tâm tuệ, trong lý vô sinh, gọi là vô sinh nhẫn. Bồ-tát quán đảnh và Như Lai địa, quán đệ nhất nghĩa, chơn như tịch diệt, gọi là nhẫn tịch diệt. Nhưng năm nhẫn đó, các giáo bất đồng:

Nếu theo kinh Bổn nghiệp Anh Lạc thì lược chia thành sáu tính: 1. Tập chủng tính; 2. Tính chủng tính; 3. Đạo chủng tính; 4. Thánh chủng tính; 5. Đẳng giác tính; 6. Diệu giác tính. Giải: Ý kinh kia là: Như thứ tự của mười trụ, mười hạnh, mười hồi hướng, mười địa, tâm Kim cang và địa Như Lai, nếu chia chi tiết thì có bốn mươi hai Hiền, Thánh, đó gọi

là mười giải, mười hạnh, mười hồi hương, mười địa, Đẳng giác, Diệu giác.

Theo kinh Thiện Giới, luận Du già quyển bốn mươi bảy, phần địa Bồ-tát: Chia ra mười ba trụ: Một là chủng tính, hai là giải hạnh, mười địa nữa là mười hai, thêm Phật địa là mười ba, gọi là mười ba trụ.

Những văn như trên không thể nói hết ra đây.

Về ba vị phục nhĩn có ba giải thích:

Một giải thích là: Bốn ký nói; mười tín là tập chủng tính. mười giải là tính chủng tính. mười hạnh là đạo chủng tính. Mười hồi hương trở lên, tức thuộc kiến đạo. Kinh thuyết về các tín là tính của chúng. Lại nữa, phần sau kinh nói: Mười tín, mười chỉ, mười kiên tâm, cho nên biết mười tín là tập chủng tính.

Một giải thích nói: Mười tín của kinh này là tập. Mười giải mười hạnh là tính, mười hồi hương là đạo chủng tính. Vì sao biết được mười tín là tập? Đáp: Như Lương Nhiếp luận: Luận viết: Ở trong mấy thời tu hành. Mười địa chánh hạnh đắc viên mãn. Luận viết: Có năm người, với ba A-tăng-kỳ kiếp tu hành viên mãn, hoặc bảy A-tăng-kỳ, hoặc ba mươi ba A-tăng-kỳ. Nói năm người là: Một người là nguyên lạc hành; đầy đủ tăng kỳ thứ nhất. Tiếp nữa có ba người; là thanh tịnh ý lạc hành, hữu tướng hành và Vô tướng hành. Ở sáu địa trước và địa thứ bảy, đầy đủ A-tăng-kỳ thứ hai. Từ đó về sau là người thứ năm, vô công dụng hành, đầy đủ tăng-kỳ thứ ba. Luận kia nói: Người nguyện lạc hành, tự có bốn loại; là mười tín, mười giải, mười hạnh, mười hồi hương. Như trước Tu-đà-hoàn có bốn phương tiện. Nói chi tiết như trong luận kia. Giải thích: Mười tín sơ tâm. Nhập tăng kỳ số, đúng lý thì thuộc về ngôi vị tập chủng tính. Do vì nghĩa ấy, mười giải, mười hạnh là thuộc tính chủng tính, mười hồi hương tâm, thuộc về đạo chủng tính. Như lý thì biết.

Một giải thích nói: Ba phẩm phục nhĩn của kinh này như ba loại phục nhĩn trong kinh Anh Lạc.

Tuy có ba thuyết, nhưng thuyết sau là chánh. Nguyên do là sao? Nếu như thuyết thứ nhất thì sao kinh lại nói là phục nhĩn Thánh thai ba mươi người. Phải là bốn mươi người chứ? Lại trái với kinh Bốn Nghiệp nói Hiền, Thánh có bốn mươi hai loại, đúng thì phải thuyết năm mươi hai loại. Nếu như thuyết thứ hai cũng bị hai điều sai như trên. Lại nữa, thuyết kia dẫn về bốn loại người trong vị nguyện lạc là sư Chân Đế tự viết, chẳng phải là chánh văn của luận, do vì bản luận của Ngài Thế Thân đời Đại Đường và bản Đại Nghiệp, đều không có đoạn văn đó,

cho nên trong ba giải thích trên, thuyết sau là chánh, thuận với các thánh giáo, không trái với đạo lý.

Kinh: Gọi là chư Phật Bồ-tát tu Bát-nhã Ba-la-mật.

Giải thích: Phần ba - Tổng kết. Năm nhãn là pháp có thể hành trì, dùng tuệ làm tính. Như kinh đã rõ.

Kinh: Nay thiện nam!... Tu hành phục nhãn.

Giải thích: Từ đây là phần hai - Giải thích rộng năm nhãn. Tức chia làm năm phần. Ở trong phục nhãn, tam Hiền bất đồng, lại chia làm ba. Đây là phần thứ nhất, giải thích về tập chủng tính. Trong đó có năm phần: 1. Nói về phương tiện; 2. Bồ-tát nhập vị; 3. Hiền hóa lực; 4. Siêu quá; 5. Thắng nhân. Đây là phần một - Nói về phương tiện.

Nói: “Sơ phát tướng tín”: Là người chưa nhập mười trụ, mười tín. Nghĩa là mới phát tâm, nhưng chưa thấy lý, gọi là tướng tín. Ngài Tam Tạng Trường Nhĩ nói: Trước tập chủng tính, có ba tướng phát tâm: Là giả tướng phát, khinh tướng phát, tín tướng phát. Giả tướng phát là nhờ mượn ba loại lực: 1. Thiện hữu lực: là hai lực, là thiện tri thức; 2. Hành lực là thọ luật nghi; 3. Pháp lực thông và biệt. Thông là Như Lai tạng. Biệt: là năm căn như tín,... Duyên với ba lực đó, đối với Phật Bồ-đề, giả khởi tướng Bồ-đề, cầu để tự an và an tha. Như Thanh văn giả quán, chẳng phải xanh mà tướng xanh, có thể trị hoặc. Trong đó cũng vậy, gọi là giả tướng phát. Từ đó về sau tướng tướng không ngừng, nghĩa còn khó biết. Ví như sợi lông nhẹ không bám víu chỗ nào, gọi là khinh tướng phát. Từ đây về sau đường tâm chuyển sáng, hạt ngọc tín hiển hiện, gọi là tín tướng phát, liền nhập vị mười tín, cho nên gọi là sơ phát tướng tín.

“Hằng hà sa chúng sanh”, người hiển phát tâm đa phần thường nhập ngôi vị nhỏ, vì vậy kinh nói: Thí như cá nhỏ, hoa của cây Am-la, kết trái rất nhỏ.

“Tu hành phục nhãn”: Tức tu mười tín, vì phương tiện phục nhãn, nên kinh Anh Lạc nói: Nhất hiền danh môn. Nghĩa là: sơ phát tâm, chưa lên trụ tiền. Có mười hằng sa Bồ-tát danh tự, thường tu mười tâm, nghĩa là tín, tiến, niệm, định và tâm chí nguyện. Lại nói: “Mười tín trở về trước, thực hành trong tướng tâm, là thối phần thiện căn. Nếu một kiếp đến mười kiếp, tu hành mười tín, đắc nhập mười trụ.

Kinh: Ở trong Tam bảo... Tâm hồi hướng.

Giải thích: Phần chánh biện minh nhập vị.

Ở ruộng Tam bảo, sinh mười loại tâm. Trong mười tâm đó: năm tâm đầu là tự lợi, năm tâm sau là lợi tha. Năm tâm trước là năm căn: tín,

tinh tiến... năm tâm sau là: 1. Thí; 2. Giới; 3. Hộ Tam bảo; 4. Cầu thắng quả, gọi là nguyện tâm; 5. Hồi cầu Bồ-đề, gọi là tâm hồi hướng.

Hỏi: kinh Anh Lạc và kinh Hoa Nghiêm thuyết về mười trụ khác với kinh này, là có ý gì sao?

Mười trụ kia là: 1. Phát tâm trụ; 2. Trì địa trụ; 3. Tu hành trụ; 4. Sinh quý trụ; 5. Phương tiện cụ túc trụ; 6. Chánh tâm trụ; 7. Bất thối trụ;

8. Đồng chơn trụ; 9. Pháp vương tử trụ; 10. Quán đảnh trụ. Giải thích:

Xưa nay tương truyền có hai loại thập trụ: 1. Biệt tướng thập trụ như các phát tâm trụ... trong kinh Anh Lạc; 2. Thông tướng thập trụ: Là tín tâm... lấy làm thể của thập trụ, vì các ngôi vị đều hành mười tín tâm. Do đó trong kinh Bốn nghiệp, Bồ-tát sơ địa, nói trăm pháp minh môn, tức là mười tín; mỗi tín có mười tâm, tức là trăm pháp. Nay trong kinh này, dựa theo thông tướng mà thuyết, cho nên không trái nhau.

Kinh: Đó là Bồ-tát... hóa chúng sanh.

Giải thích: Phần hiển bày hóa lực. Nghĩa là: Bồ-tát mười trụ làm Đồng Luân vương. Vua hai thiên hạ, hai phương Nam và Tây, nên nói là hóa sinh một phần nhỏ.

Kinh: Đã vượt qua tất cả địa thiên thuộc nhị thừa.

Giải thích: Phần bốn - Siêu vượt qua địa nhị thừa.

Kinh: Tất cả chư Phật... làm Thánh thai.

Giải thích: Phần Thành thắng nhân. Nghĩa là chư Bồ-tát nuôi lớn các hạnh, mười tâm khiến thành Thánh thai.

Kinh: Lại nữa, Nay thiên nam!... Có mười tâm. (Hoặc có bản viết: “Thứ lớp khởi ở tuệ địa. Tính chủng tính có mười tâm.”)

Giải thích: Từ đây là phần - Nói về tính chủng tính, văn có bốn phần: 1. Nhập vị; 2. Vị thể; 3. Nhiếp hóa; 4. Lìa qua. Đây là nói về nhập vị. Ở ngôi vị thứ hai trong ba nhãn, cho nên bảo là “lại nữa”. Thứ hai trong ba vị, gọi là trung phục nhãn. Kế tiếp với văn tuệ trước mà sinh ra, tức là tư số, không nương vào nước Định nên gọi là Càn tuệ (tuệ khô), tức là tư tuệ. Hiện nay viết là can tuệ, chữ đó sai. Kinh Anh Lạc thuyết về sáu tính, còn gọi là sáu tuệ. Sáu tính là; như trên đã dẫn tập chủng tính, tính chủng tính, đạo chủng tính, Thánh chủng tính, đẳng giác tính, diệu giác tính. Sáu tuệ là: Văn tuệ, tư tuệ, tu tuệ, chiếu tịch gọi là tính tuệ, tịch, chiếu tuệ. Cho nên biết can tuệ tức là tư tuệ. Tập đã thành tính, gọi là tính chủng tính.

“Có mười tâm”: Là tổng nêu số của chúng.

Hỏi: Kinh Thiện giới... nói tính trước, tập sau, vì sao kinh này lại tập trước, tính sau.

Đáp: Luận Du già v.v... thuyết: Lập thứ thức tám, phân biệt sự khác nhau giữa các chủng tử, hiện hành. Cho nên kinh luận kia nói trước tính, sau tập. Nay ở kinh Nhân vương bốn nghiệp, không nói thức thứ tám, chỉ là hiện phi chủng, mới bắt đầu khởi gọi là tập, tập để thành tính, nên những thuyết kia không trái nhau.

Kinh: Là bốn ý chỉ... vô ngã.

Giải thích: Phần hai - Hiển vị thể tính. Văn có ba phần: 1. Bốn ý chỉ, tức bốn niệm xứ; 2. Nói về ba ý chỉ, tức ba thiện căn; 3. Ba ý chỉ, tức là nhân quả nhân của ba đời.

Nói “bốn ý chỉ” là: Dùng tuệ làm thể. Nhưng nói ý chỉ thì ý là tâm vương, do tuệ lực, khiến tâm chỉ trú trong bốn loại cảnh, cho nên bảo là ý chỉ.

“Thân thọ tâm pháp”: là biện minh cảnh sở quán.

Nói “bất tịnh, khổ, vô thường, vô ngã”: nói về bốn quán trừ bốn điên đảo: Quán thân bất tịnh, có thể trừ đảo tịnh. Quán thọ là khổ, trừ đảo lạc. Quán tâm vô thường, trừ đảo thường. Quán pháp vô ngã, có thể trừ đảo ngã.

Kinh: Ba ý chỉ, ba thiện căn, từ, tín, thí, tuệ.

Giải thích: Phần nói ba thiện căn đoạn dứt tham, sân, si. Đây là nói về ba thiện căn khiến tâm chỉ trú ở ba loại cảnh, cho nên gọi là ba ý chỉ. Từ là vô, thí là vô tham, tuệ là vô si. Như thứ tự của chúng, trừ tham sân si. Tông Tát-bà-đa nêu nghĩa như trên.

Nay theo đại thừa, tự có hai giải thích: Một giải thích giống với tông Tát-bà-đa; thiện căn vô si, dùng tuệ làm thể. Một giải thích là: lìa ngoài tuệ còn có riêng vô si. Như luận Thành Duy Thức... Nay đoạn văn này của kinh, giống với tông Tát-bà-đa, dùng tuệ làm thể.

Kinh: Ba ý chỉ... vị lai quả nhân.

Giải thích: Phần nói duyên nhân quả nhân của ba đời. Nghĩa là duyên với quá khứ, chỉ có nhân chẳng quả. Nếu duyên hiện tại thì vừa nhân vừa quả, do đối chiếu trước sau. Duyên đời vị lai, chỉ quả chẳng nhân, vì ở thời sau, đây cũng là tuệ, nhân chịu cảnh trước mắt, gọi là nhân.

Kinh: Bồ-tát ấy cũng có thể hóa tất cả chúng sanh.

Giải thích: Phần ba nói về nhiếp độ giáo hóa. Đã rõ.

Kinh: Đã có thể vượt quá... không bị hoại.

Giải thích: Phần bốn nói lìa qua. Nghĩa là vượt quá ngã, nhân... xa lìa ngã kiến. Nhưng ngã kiến kia có rất nhiều tên gọi: Là ngã, nhân, tri giả, kiến giả, chúng sanh. Như luận Du già thì có tám loại tên gọi. Theo

đại Bát-nhã thì có mười ba tên gọi.

Nói “ngoại đạo đảo tướng”: Là sáu mươi hai kiến.

Kinh: Lại nữa, người thiện nam! Tu hành phục nhĩn tiến vào, đạo bình đẳng, gọi là địa đạo chủng tính. (Hoặc có bản nói: lại có mười đạo, mười chủng tính địa.)

Giải thích: Phần nói địa đạo chủng tính. Văn có bốn phần: 1. Nêu vị tổng danh; 2. Nêu ra vị thể tính; 3. Nhiếp hóa sai biệt; 4. Thắng dụng. Đây là phần một. Nghĩa là nhập sơ địa, ly chủ thể và đối tượng giữ lấy Thánh đạo bình đẳng, vì đây làm tính nhân cho Thánh đạo, nên gọi là đạo chủng tính.

Kinh: Là quán sắc... giải thoát nhĩn.

Giải thích: Phần hai - Nêu riêng về thể tính. Văn có ba phần: 1. Năm nhĩn; 2. Ba nhĩn; 3. Biện minh hai nhĩn. Hợp thành mười nhĩn.

Ý giải thích chung: Hữu tình lưu chuyển, năm uẩn làm thể, trôi nổi trong ba cõi, tìm căn gốc của nó thì không lìa hai đế. Cho nên thành mười nhĩn. Nhĩn là nhĩn giải, thể tức là tuệ. Năm nhĩn trước là từ quả mà đặt tên, do quán năm uẩn mà đắc năm phần pháp thân. Năm nhĩn sau, từ cảnh mà đặt tên tìm có thể biết. Đó tức là phần một nói về quán năm uẩn nhĩn. Đắc năm nhĩn trước. Biểu là quán sắc uẩn liền đắc giới nhĩn, do biểu và vô biểu giới đều là sắc uẩn. Đúng với văn kinh này, biểu và vô biểu đều là sắc uẩn.

Quán thức uẩn, đắc tri kiến nhĩn, dùng thức liễu biệt và tuệ tri kiến, nghĩa thuận nhau.

Quán tướng uẩn, đắc định nhĩn, do dùng giả tướng kia có thể nhập định. Như bốn vô sắc là do tướng mà đắc.

Quán thọ uẩn, đắc tuệ nhĩn, vì y theo thọ mà lập bốn thiền, do nương vào thiền, có thể phát khởi trí tuệ. Do đó quán thọ mà đắc tuệ nhĩn.

“Giải thoát nhĩn”: Là thân giải thoát. Giải thoát có hai loại: 1. Giải thoát hữu vi, tức là thắng giải; 2. Giải thoát vô vi. Đó là nói về do đoạn dứt phiền não thuộc về hành uẩn mà tiếng đạt được thắng giải thuộc về hành uẩn, gọi là giải thoát nhĩn. Do tự tại với cảnh, nên gọi là giải thoát. Vì thế luận Bà-sa và luận Phật địa đều nói thắng giải là giải thoát thân, cho nên bảo là do quán hành uẩn mà đắc giải thoát nhĩn.

Kinh: Quán nhân quả ba giới... Vô tướng nhĩn.

Giải thích: Phần hai - Giải thích ba nhĩn.

Nghĩa là: Quán tam giới khổ, đắc nhĩn “không”, do ở trên quả khổ lập nghĩa “không”. Đối với nhân của tam giới, đắc nhĩn vô nguyện,

do lấy nghiệp phiến não làm nhân cho đế. Quán chung cả nhân và quả, đặc nhãn Vô tướng. Do nhân và quả đều “không”, chứng Vô tướng. Lại giải thích: Quán nhân quả của Dục giới, đặc vô nguyện, vì rất đáng chán. Quán nhân quả Sắc giới, đặc “không”. Vì lia thô pháp. Nướng theo dục, sắc đặc Vô tướng, do mười tướng các pháp đa phần đã hết. Những giải thích như vậy, không thể kê ra đầy đủ.

Kinh: Quán nhị đế hư thật... đặc vô sinh nhãn.

Giải thích: Nói về Nhị đế nhãn. Nghĩa là quán Tục đế, đặc vô thường nhãn. Quán chân đế, đặc vô sinh nhãn. Đó là dựa theo hữu vi và vô vi để giải thích về nhị đế.

Kinh: Bồ-tát ấy... bốn thiên hạ.

Giải thích: Nói về nhiếp hóa sai biệt.

Nghĩa là: Đạo chủng tính, làm Kim Luân vương giáo hóa bốn thiên hạ. Lại giải thích: “Mười kiên tâm của Bồ-tát ấy”: là kết về mười nhãn trên.

Kinh: Sinh tất cả thiện căn chúng sanh.

Giải thích: Biện minh dụng thù thắng. Nghĩa đã rõ.

Kinh: Lại nữa, Bồ-tát tín nhãn gọi là người thiện - đạt minh hạnh.

Giải thích: Nói về tín nhãn. Văn có bốn phần: 1. Nêu danh phối hợp vị; 2. Trừ chướng; 3. Nhiếp hóa sai biệt; 4. Phát hạnh chủng tử. Đây là phần một. Nêu danh phối hợp vị.

Nói “tín nhãn”: là nêu danh. Vì tín vô lậu, tin Tam bảo, nên gọi là tín nhãn.

Nói “là người thiện đạt minh hạnh” là phối hợp với vị, như phần sau kinh nói. Thiện; là thiện giác. Bồ-tát sơ địa, hiện chứng hai không, cho nên danh là thiện giác. Đạt: tức là lia đạt, là nhị địa, lia bỏ cấu uế phạm giới, đạt cảnh chơn và tục, cho nên gọi là lia đạt. Minh tức là minh tuệ, nghĩa là đệ tam địa, dùng ba tuệ quang, minh giải các pháp gọi là minh tuệ. Ba địa kể trên, năm uẩn dựa vào người, gọi là người thực hành.

Kinh: Đoạn phiến não sắc trói buộc nơi ba cõi.

Giải thích: Phần hai - Nói về trừ chướng.

Nhưng, phần trừ chướng này, các giáo nói bất đồng. Theo thật Chánh lý, như luận Thành Duy Thức quyển mười nói: Tất cả chướng, thuộc về hai chướng thì trong phiến não chướng là loại do kiến đạo đoạn. Nơi địa cực hỷ, kiến đạo bắt đầu đoạn. Chướng kia hiện khởi, địa tiền đã điều phục, loại do tu đạo đoạn. Định Kim cang dụ, lúc đang

hiện tiền thì tất cả đều đoạn ngay. Chương kia hiện khởi, địa tiền lần lần chế phục, sơ địa trở lên có thể hết ngay, khiến cho mãi không còn hiện hành. Như A-la-hán, do lực cố ý, nơi bảy địa trước, tuy tạm hiện khởi, nhưng không bị mất. Địa thứ tám trở lên thì rất ráo không hiện hành nữa. Trong sở tri chương, loại do kiến đạo đoạn, nơi địa cực hỷ, kiến đạo bắt đầu đoạn. Chương kia hiện khởi, địa tiền đã chế ngự. Loại do tu đạo đoạn, ở trong địa thứ mười lần lượt đoạn dứt. Khi định Kim cang dụ hiện tiền, mới vĩnh viễn đoạn hết hẳn. Chương kia hiện khởi, địa tiền chế ngự dần, cho đến mười địa mới vĩnh viễn đoạn dứt. Địa thứ tám trở lên, sáu thức cùng kết hợp, không hiện hành nữa. Tâm quán vô lậu cùng quả tương tục, có thể trái với chứng kia...

Kinh: Có thể hóa... vô lượng công đức.

Giải thích: Phần ba - Nhiếp hóa sai biệt. Nghĩa là: sơ địa thì trăm Phật quốc, địa thứ hai (Nhị địa) ngàn Phật quốc, địa thứ ba (Ta địa) vạn Phật quốc, hóa thân hiện bày ba địa khác nhau, theo văn thì rõ, lại hiện thân thông, vô lượng công đức sai biệt: Nghĩa là, sơ địa thì thân thông động cả trăm Phật quốc, địa thứ hai thì động cả ngàn Phật quốc, địa thứ ba thì vạn quốc độ Phật.

Kinh: Thường dùng mười lăm tâm làm đầu.

Giải thích: Phần bốn - Phát hành chủng tử. Văn có ba phần: 1. Tổng nêu. Dùng mười lăm tâm đầu; 2. Liệt kê mười lăm tâm; 3. Tổng kết. Đây là phần tổng nêu. Mười lăm tâm làm hột giống gốc để phát khởi hành.

Kinh: Bốn nhiếp pháp... Ba môn giải thoát.

Giải thích: Liệt kê mười lăm tâm. Nghĩa là: bốn môn công đức như bốn nhiếp... thành mười lăm tâm công đức.

Nói “hoàng nguyện”; như kinh Anh Lạc thuyết: Nguyện tất cả chúng sanh, độ khổ, đoạn tập, chứng diệt, tu đạo, gọi là bốn hoàng thệ nguyện. Thuyết đầy đủ như trong kinh kia.

Kinh: Bồ-tát ấy từ địa thiện (hoặc có bản viết: Từ thiện giác địa)... Căn bản chủng tử.

Giải thích: Phần ba. Tổng kết. Đã rõ.

Kinh: Lại nữa, Bồ-tát thuận nhãn... hiện pháp.

Giải thích: Phần Thuận nhãn. Văn có ba phần: 1. Nêu danh phối vị; 2. Trừ chương; 3. Nhiếp hóa sai biệt. Đây tức là phần một. Thuận quán vô sinh, nhãn gọi là thuận nhãn.

Nói “kiến thắng hiện pháp”: là phối vị. Kiến: nghĩa là Diệm Tuệ, tức là địa thứ tư, đặc Kiến đạo phẩm, nên gọi là Kiến. Thắng: tức là Nan

thắng, là địa thứ năm. Chữ Nan có hai nghĩa: 1. Khuyến hóa chúng sinh khó Quốc độ, tâm không có sợ khó; 2. Đối tượng được Quốc độ không thuận theo, tâm không cấu ứ vì khó khăn. Đầy lùi được hai điều khó đó, đắc thắng đối với sự khó khăn, gọi là Nan thắng địa.

Nói “Pháp hiện”: Tức chính là địa thứ sáu, Hiện tiền địa, quán mười hai nhân duyên, thường hiện ngay trước, nên gọi là Hiện tiền địa.

Kinh: Năng đoạn... phiền não trói buộc.

Giải thích: Phần hai - Nói về sự trừ chướng. Nghĩa là: Trong ngôi vị này, đoạn dứt sự trói buộc duyên với tâm phiền não, gọi là tâm phiền não buộc, hoặc so với tiền vị phiền não sắc thô hiển. Của vị trước thì quả vị này, tâm phiền não vi tế, nên dụ với tâm. Gọi là “đẳng (v.v...) là các tâm sở.

Kinh: Nên hiện một thân... hóa chúng sanh.

Giải thích: Phần ba - Nhiếp hóa sai biệt. Nghĩa là: hiện một thân thật ở trong Phật quốc mười phương. Hiện vô lượng Thần thông Quốc độ chúng sinh. Hoặc có thể ở mười phương quốc độ mỗi phương hiện một hóa thân để Quốc độ chúng sanh, cho nên nói là một thân.

Hỏi: Vì sao Tín nhãn hiện trăm thân... trong Thuận nhãn này chỉ nói là một thân?

Đáp: Tín nhãn nói về hóa thân, cho nên nói là nhiều thân. Đây nói thân thật, cho nên nói là một thân.

Hỏi: Thân của Bồ-tát, cùng một lúc đến mười phương không?

Đáp: Có hai thuyết: Một thuyết nói: đến được, vì chẳng thể nghĩ bàn, một thuyết nói: Không đến, vì thân thật không thể ở tại nhiều xứ. Tuy có hai giải thích, nhưng chỉ theo giải thích sau.

Kinh: Lại nữa, vô sinh nhãn... quán tuệ.

Giải thích: Nói về vô sinh nhãn. Văn có ba phần: 1. Nêu danh phối vị; 2. Trừ chướng; 3. Nhiếp hóa sai biệt.

Nói “vô sinh nhãn”: Các thuyết bất đồng, có thuyết cho biến kế sở chấp, gọi là vô sinh, vì không có tự thể, hoặc nói Biến kế sở chấp và Viên thành thật, đều gọi là vô sinh. Như kinh Giải Thâm Mật và luận Du già. Hoặc nói là ba tính đều gọi là vô sinh: là bốn tính vô sinh, tự nhiên vô sinh, hoặc khổ vô sinh. Như nói trong luận Thành Duy Thức.

“Viễn bất động quán tuệ”; là phối vị. Địa thứ bảy gọi là viễn hành, là đến biên vực cuối cùng của tâm công dụng. Địa thứ tám gọi là bất động, do tướng dụng phiền não không thể lay động. Địa thứ chín gọi là quán tuệ, do bốn vô ngại giải, Quốc độ hữu tình.

Kinh: Cũng đoạn dứt tập phiền não của sắc tâm trong ba cõi.

Giải thích: Phần hai - Nói về trừ chướng. Nghĩa là ở vị trước, đã đoạn dứt phiền não sắc tâm. Nay trong vị này đoạn các vi tế, gọi là tập phiền não của các sắc tâm.

Kinh: Hiện bất khả thuyết... thần thông.

Giải thích: Phần ba - Nhiếp hóa sai biệt, như kinh đã rõ.

Kinh: Lại nữa, nhẫn tịch diệt.

Giải thích: Biện minh tịch diệt nhẫn. Văn có bốn phần: 1. Nêu danh phối vị; 2. Biện minh trừ chướng; 3. Dựa theo để biện giải sự khác nhau; 4. Từ “vô duyên...”: Sai biệt về đối tượng giáo hóa. Trong phần một, có ba: Một là phần nêu danh. Hai là tán thán dụng. Ba là phối hợp vị.

Nếu theo Bốn ký thì tịch là định, diệt là tuệ. Do diệt các lậu, nên gọi là tịch diệt nhẫn. Một thuyết nói: Lia các pháp tướng, cứu cánh chơn như, gọi là tịch diệt, duyên với cảnh, trí kia, gọi là tịch diệt nhẫn.

Kinh: Phật và Bồ-tát... Nhập Tam muội Kim cang.

Giải thích: Phần tán thán về dụng.

“Kim cang” có hai nghĩa: 1. Chủ thể đoạn trừ gọi là Kim cang, vì có thể đoạn trừ tất cả các phiền não. Nay ở kinh này, theo nghĩa đó mà nói; 2. Đối tượng được đoạn trừ là hoặc, gọi là Kim cang tánh chứng chắc khó đoạn. Cho nên kinh Bát-nhã mới phiên dịch, tên là năng đoạn Kim cang. Hoặc khả Kim cang, cũng thuộc về chủ thể đoạn. Do nghĩa đó cho nên Phật và Bồ-tát, đồng dùng nhẫn ấy.

Kinh: Hạ nhẫn hành trung hành... Nhất-thiết-trí.

Giải thích: Phần ba - Phối vị Tát-bà-nhã: Tiếng Hoa gọi là Nhất-thiết-trí.

Kinh: Cùng quán Đệ-nhất-nghĩa-đế.

Giải thích: Phần Biện minh trừ chướng. Văn có ba phần: 1. Nói về quán cảnh; 2. Biện minh trừ chướng; 3. Hiện bày hai tướng sai biệt của hai đạo. Đây là phần một - Nghĩa là Phật và Bồ-tát cùng quán chân như, Đệ-nhất-nghĩa-đế.

Hỏi: Đồng quán ở ngôi vị này, có sự hơn kém không? Nếu có sự hơn kém, sao trong kinh Bốn Nghiệp lại nói là Đẳng giác? Nếu không có sự hơn kém, sao trong luận Du già, phần chú thích lần thứ tám lại nói có sai biệt hơn kém?

Đáp: Các thuyết bất đồng: một thuyết nói duyên với chơn thì không có sự hơn kém, nếu duyên với tục thì có sự hơn kém khác nhau, cho nên kinh và luận, không trái. Một thuyết nói căn cứ theo sự thật thì hơn kém khác

nhau, nên kinh Niết-bàn nói: Bồ-tát thập địa thì văn kiến Phật tính, ở địa Như Lai thì nhãn kiến Phật tính, nói đủ như kinh kia. Lại nữa, luận Du già quyển mười bốn, mười lăm, viết: Thấy Nguyệt Quang dùng dụ cho hai ngôi vị, nên biết hai ngôi vị chắc có hơn kém. Nhưng nói ngang bằng là cùng ngang bằng nơi việc đoạn dứt một chướng, nên nói là đẳng (ngang bằng). Ngài Tam Tạng Từ Ân, ý cũng theo giải thích sau.

Kinh: Đoạn tập tâm tam giới.

Giải thích: Phần hai - Chánh biện minh trừ chướng. Ở ngôi vị trước, đã đoạn dứt của hai loại tập thô của sắc, tâm. Nay trong ngôi vị này, cũng đoạn dứt hai loại tập vi tế sắc và tâm. Vì để tỏ rõ đối tượng bị đoạn dứt rất vi tế, nên chỉ gọi là tâm tập.

Kinh: Tướng vô minh tận... là Nhất-thiết-trí..

Giải thích: Phần ba chánh biện minh tướng sai biệt của hai đạo. Nhưng giải thích đoạn văn này thì các thuyết bất đồng.

Một thuyết nói: Tướng vô minh tận làm tướng Kim cang tận là hiển bày tướng của đạo vô gián. Căn cứ theo thật thì tất cả các phiền não đều tận hết, là nói theo căn bản. Vì vậy chỉ nói là tướng vô minh tận. Tức dùng tướng đó làm tướng Kim cang tận. Trong đạo giải thoát, đã vượt qua tướng vô minh tận, nên nói Vô tướng làm Nhất-thiết-trí.

Nếu theo Bốn ký tướng vô minh tận là Kim cang, thì hiển bày tướng của đạo vô gián. Nghĩa là ở ngôi vị này, có dẫn đến tướng tận, nói theo căn bản, nên bảo là tướng vô minh tận là tướng Kim cang tận.

“Vô tướng làm Nhất-thiết-trí”. Để hiển rõ đạo giải thoát mà nói là tận tướng, lúc đạo vô gián, tướng hoặc tuy đã hết, nhưng còn dị tướng của cảnh và trí, nên không nói là Vô tướng. Nơi ngôi vị này, hết tướng của vô minh, cũng không có dị tướng của cảnh và trí, nên tận hết tướng, Vô tướng là Nhất-thiết-trí. Tuy có hai giải thích, nhưng lại theo giải thích sau.

Kinh: Vượt qua thế đế... Đẳng pháp tính.

Giải thích: Phần ba - Dạy theo đế biện minh sự khác nhau.

Ba Hiền phần nhiều trụ thế đế, mười địa phần nhiều trụ Chơn đế. Vì độ ba Hiền, nên vượt thế đế. Vì độ mười địa, cho nên vượt Đệ-nhất-nghĩa-đế. Do siêu thế đế cho nên phi hữu. Do siêu vượt cả Đệ-nhất-nghĩa-đế, cho nên phi vô. Vì vậy mà thành ra là địa thứ mười một.

“Tát vân nhã giác”; tự có hai thuyết;

Một thuyết là: Tát-bà-nhã gọi là Nhất-thiết-trí. Tát vân nhã, gọi là Nhất-thiết-chủng-trí. Nếu theo Bốn ký thì đều phiên dịch là Nhất-thiết-trí.

Nói “an nhiên thanh tịnh, thường trụ bất biến, đồng chơn tể, đẳng pháp tính” là giải thích thêm về Nhất-thiết-trí. Tướng của thường trụ. Các thuyết bất đồng: Một nói: Tức theo văn này, Như Lai thường trụ vô sinh, vô diệt. Một thuyết nói: Vì tương tục thường, cho nên nói là thường trụ. Đây đủ như trong chương nói về ba thân.

Kinh: Vô duyên đại bi đến hóa tam giới.

Giải thích: Phần bốn - Nhiếp hóa sai biệt. Văn có hai phần: 1. Nêu tông lược giải thích; 2. Theo tông rộng giải thích. Đây là phần một.

Nghĩa là: Tất cả hữu tình, chủ thể giáo hóa và đối tượng tượng giáo hóa đều không lìa tam giới. Đại bi là công cụ của chủ thể giáo hóa. Chúng sanh là cảnh của đối tượng được giáo hóa. Nhất-thiết-trí là thể của chủ thể giáo hóa.

Đại bi có ba: 1. Chúng sanh duyên; 2. Pháp duyên; 3. Vô duyên. Loại đại bi chúng sanh duyên chung cả ngoại đạo, pháp duyên chung cả nhị thừa, đại bi vô duyên, duy chỉ Phật và Bồ-tát. Nếu phân biệt chi tiết thì như luận Trí Độ quyển hai mươi ba và luận Phật địa quyển năm.

Nay Phật Thế Tôn, dùng lực đại bi để Quốc độ tất cả chúng sanh, vận hành Nhất-thiết-trí đến giáo hóa tam giới.

Kinh: Nay thiên nam!... cũng không xuất ra ba cõi.

Từ đây là phần hai - Theo tông rộng giải thích. Văn có ba phần: 1. Nói về chánh lý; 2. Từ “ngoài ba cõi...” phá thuyết của dị sư; 3. Từ “Đại vương! Ta nói...” dẫn xưa làm chứng cho nay. Đây là phần một.

Nếu theo Bốn ký: thì ở đây có bốn nghĩa: 1. Nhân phiền não, do hoặc phát nghiệp, sinh ra báo của tam giới; 2. Sinh tử quả... nghĩa quả bị chiêu cảm, thể thuộc ba cõi. Trong hai mươi hai căn; ba căn vô lậu tuy chẳng phải là tam giới, nhưng nương vào thân của ba cõi nên bảo là không xuất; 3. Trí tuệ thể. Là tất cả trí tuệ của ba thân Phật, gọi là trí tuệ thể. Quốc độ tam giới xứ, nên bảo là không xuất; 4. Trí tuệ dụng: Trái lại hiển bày bên trong cõi có chúng sanh được Quốc độ. Ý nói tác dụng của Phật trí Quốc độ tam giới, ý tỏ Phật trí hóa tam giới dụng. Tuy trong danh tướng có bốn nghĩa đó, nhưng đều là hư vọng. Nếu xuất ra khỏi sự trói buộc của tam giới, tức là thấy đệ nhất nghĩa. Như lý thì không còn thấy có chủ thể hóa và đối tượng được hóa.

Nay giải thích đoạn văn này, có ba nghĩa: 1. Phiền não và quả, thể thuộc ba cõi, ở tại tam giới xứ, nên bảo là không xuất; 2. Biện minh hai mươi hai căn là ba căn vô lậu ở tam giới, năm căn như nhãn v.v... và năm thọ căn, nam, nữ, ý, mệnh. Thể thuộc tam giới. Còn năm căn như tín... có thuộc, hữu lậu; 3. Ba thân của Phật, tuy chẳng thuộc ba cõi, nhưng cũng

ở ba cõi, nên bảo là “bất xuất”. Hoặc có thể ba căn vô lậu cũng từ trong chín căn của tam giới mà khởi, nên thuyết là “tại giới”.

Kinh: Ngoài tam giới... chẳng phải là bảy Phật thuyết.

Giải thích: Phần hai - Phá các thuyết của dị sư. Văn có hai tiết: 1. Nhắc lại các kế chấp của ngoại đạo; 2. Chỉ ra giống với ngoại đạo.

Nghĩa là: Ngoại đạo nghi há chẳng phải bậc Thánh nhị thừa xuất ra ngoài tam giới? Nếu nói ngoài tam giới không có chúng sanh thì của nhị thừa của Phật, Quốc độ gì? Do vậy mà cho, có chúng sanh ngoài tam giới để hóa. Vì thế đức Thế Tôn phá trừ: Ngoài tam giới có một giới chúng sanh, đó là điều được nói trong kinh Đại Hữu của ngoại đạo Phệ thế sử ca, chẳng phải là lời nói của bảy Phật.

Nói: “Đại Hữu” là: Kinh kia thuyết sáu câu nghĩa: 1. Thật; 2. Đức; 3. Nghiệp; 4. Đại hữu; 5. Đồng dị; 6. Hòa hợp cú nghĩa. Nói “Đại hữu” là kinh Đại Hữu.

Hỏi: Há chẳng phải ngoài tam giới có sinh tử biến dị hay sao? Sao kinh này lại nói ngoài tam giới không có chúng sanh?

Đáp: Ngài Tam tạng Chơn Đế tự có hai giải thích:

1. Thường hiển là: Theo thật thì ngoài giới có biến dị sinh. Nhưng trong kinh này chưa nêu rõ về nghĩa đó, cũng không có sai lầm. Theo trong Phật giáo, như bốn A-cấp-ma trong Thanh văn tạng. Chỉ nói Phật thân là pháp vô thường, chưa nói về nghĩa thân thường trụ của Phật tính. Nói Phật là vô thường, cũng không sai lầm. Đây cũng như vậy, vì cũng theo Phật dạy.

2. Theo lý giải thích: Tùy tâm phân biệt, cho là có ba cõi và ngoài ba cõi có chúng sanh biến dịch. Điều không đúng với lý. Do để đoạn dứt vọng chấp đó, sinh tử ở ngoài cõi, căn cứ thật thì vẫn là không xuất ra tam giới. Cho nên kinh Đại Phẩm nói: Xuất từ trong ba cõi, đến Nhất-thiết-trí, do bất động. Theo các kinh ấy, ngoài tam giới không có riêng một hữu tình nào khác. Giải thích đoạn văn kinh này cũng theo ý đó. Ngài Tam tạng Từ Ân giải thích như thế này: Sinh tử biến dị, không có nghiệp quả nào riêng khác, tức là dựa theo toàn bộ nghiệp quả trong ba cõi, do biên tế quyết định chuyển thành thắng, chuyển thành diệu, nên gọi là biến dị. Trong môn tam giới, theo quả của bốn nghiệp, tức là bao gồm trong cõi kia, cho nên kinh này nói: Ngoài tam giới, không có hữu tình nào khác, mà các Thánh giáo, không trái nhau.

Kinh: Đại vương! Ta thường nói... giác tính Nhất-thiết-trí.

Giải thích: Phần ba - Dẫn chuyện xưa để làm chứng cho nay.

Nếu theo Bốn ký: “Đoạn tam giới, là trừ thức thứ sáu, gọi là nghiệp

tịnh. “Đoạn phiến não” là A- đà-na, tức thức thứ bảy, gọi là phiến não tịnh. “Quả báo tận”: Là Trừ A-lại-da, gọi là quả tịnh. Ba tịnh như vậy, gọi đó là Phật. Tự tính thanh tịnh, gọi là tính Nhất-thiết-trí.

Ý đó là: Tất cả chúng sanh, người có ba loại tịnh, tức gọi là Phật. Do vậy mà biết, dù đắc Phật quả, cũng không ra ngoài tam giới.

Kinh: Bốn nghiệp của chúng sanh là chỗ gốc tu hành của chư Phật Bồ-tát.

Giải thích: Phần ba - Giải thích xong, tổng kết. Văn có hai phần:

1. Tổng kết năm nhãn; 2. Biện minh ngôi vị dài ngắn. Đây là phần tổng kết, như kinh đã rõ.

Kinh: Trong năm nhãn, mười bốn nhãn đầy đủ.

Giải thích: Phần hai - Đối mười bốn nhãn, biện minh ngôi vị dài ngắn. Nghĩa là; năm nhãn đối với mười bốn nhãn, lần lượt gồm thâu nhau, suy xét thì sẽ rõ.

Kinh: Bạch Phật... Hóa chúng sinh.

Giải thích: Từ đây là phần hai - Chánh đáp về lợi tha. Kiêm giải thích tự lợi. Trong đó có hai phần: Trước hỏi sau đáp. Đây tức là phần hỏi.

Kinh: Phật nói: “Từ một địa... Tất cả tri kiến”.

Giải thích: Đây là phần hai - Như Lai chánh thức đáp lại. Có hai phần: Trước lược, sau rộng. Đây tức là phần đáp lược. Văn có ba tiết:

1. Địa mà nghiệp nương vào. Nghĩa là từ địa Cực-hỷ cho đến địa Pháp vân.

Hỏi: Văn này vì sao chỉ nói mười địa?

Đáp: Ba Hiền ở địa tiền, hiền nhưng chẳng phải Thánh. Một địa Diệu giác, đã siêu vượt Bồ-tát, cho nên trong vị nhân tùy, theo chỗ hơn mà đáp.

2. Giản biệt hai hạnh: 1. Tự sở hành xứ; nghĩa là cảnh hành của chính mười địa; 2. Phật sở hành cảnh xứ: Nghĩa là: cảnh giới hành của địa Diệu giác. Mười địa trước, chỉ hành tự sở hành xứ. Một niệm Kim cang sau cùng, hành thông cả hai xứ. Cho nên phần sau kinh nói: “Đắc Tam muội lý tận, đồng Phật hành xứ, như cảnh giới của Phật.” Nói rộng chi tiết thì như kinh Anh Lạc nói: “Phật tử, Bồ-tát bấy giờ, trụ môn đại tịch. Cho đến vượt quá chỗ hiểu của mười địa, cùng ngôi với Phật.” Sau đó, kinh nói là: “Do tất cả tri kiến” giải thích kết thành nghĩa thanh tịnh. Nghĩa là: hạnh của mười địa, bốn nghiệp thanh tịnh, đều do lực tri kiến sinh ra.

Kinh: Bốn nghiệp.

Giải thích: Phần hai - Rộng đáp về bốn nghiệp. Văn có ba phần: 1. Nhắc lại; 2. Giải Thích; 3. Từ “do đó...”: Kết. Đây là phần một.

Kinh: Nếu Bồ-tát... Hóa tất cả chúng sanh.

Giải thích: Từ đây là phần hai - Rộng giải thích về mười địa. Tức chia làm mười phần. Đây là phần một - Giải thích địa thiện giác. Văn chia làm năm phần: 1. Nêu quốc độ rộng hẹp; 2. Phối hợp thuộc vương vị; 3. Hiển bày pháp môn tu tập; 4. Thích hành riêng của địa; 5. Biện minh nghiệp chung của địa.

“Trú trăm Phật quốc”: là nêu quốc độ rộng hẹp. Bốn ký nói: Quốc độ có ba: 1. Thuyết pháp độ: Trăm ức nhật nguyệt, Quốc độ tiểu thừa; 2. Thân thông độ: Ưc ức nhật nguyệt, Quốc độ trung thừa; 3. Trí tuệ độ: Vô lượng thế giới, Quốc độ Bồ-tát.

Nay nói “trăm Phật quốc độ”: là thuyết pháp độ.

Nói “làm bốn Thiên vương Diêm phù đề”: là phối hợp thuộc vương vị.

Hỏi: Ý của kinh này, chỉ lấy Thiên vương, chẳng phải là Diêm phù đề. Sao đây lại nói là làm bốn thiên vương - Diêm phù đề?

Đáp: Có hai giải thích: Một thuyết nói: trong bốn Thiên vương, chỉ làm Tăng Trưởng thiên vương thống lãnh Diêm phù đề. Do cõi Nam thù thắng, không làm các vương khác. Một thuyết nói: Làm cả bốn loại thiên vương, do phương tiện thù thắng, nên chỉ nói là Diêm phù đề vương. Nhưng về mười vương này các giáo bất đồng. Theo kinh Thập Địa Bồ-tát sơ địa làm Diêm phù đề vương. Bồ-tát nhị địa, làm Chuyển luân Thánh vương. Trong lục dục thiên, trừ Tứ thiên vương. Trong bốn tính lự, trừ đệ tam thiên. Tám xứ còn lại, như thứ tự của chúng, làm tám ngôi vương. Nay theo kinh này, trong sáu cõi trời thuộc Dục giới và bốn tính lự, theo thứ tự thọ nhận mười ngôi vua. Trừ Diêm phù vương và Chuyển luân vương.

Nói “trăm pháp môn”: là phần ba - Hiển bày pháp môn tu tập. Tức hành tự lợi, như đã nói trên. Ở trong mười tén, mỗi một tén hành đủ cả mười tén, nên nói là “trăm pháp môn”.

Nói “nhị đế tâm bình đẳng”: là phần bốn - Giải thích hành riêng của địa. Nghĩa là ở sơ địa, mới chứng chân như, như thật biết rõ chân và tục một vị. Phi tức, phi ly. Phi tức thì nghĩa giáo hóa được thành. Phi ly, nên chứng pháp đều “không”.

Nói “Quốc độ tất cả chúng sanh”: là phần năm - Hiển bày hành chung của địa. Mỗi một địa đều dùng Quốc độ chúng sinh làm nghiệp. Chín địa sau, đa phần chia làm năm đoạn như vậy, cứ theo đấy mà giải

thích.

Kinh: Nếu Bồ-tát... giáo hóa tất cả chúng sanh.

Giải thích: Phần giải thích địa Ly đạt. Văn lại có năm: 1. “Trong ngàn quốc độ Phật” là nơi trụ rộng hẹp; 2. “Làm Đạo-lợi Thiên vương” phối thuộc vương vị. Đạo-lợi thiên là tiếng Phạm, tiếng Hoa là Tam thập tam thiên; 3. “Tu ngàn pháp môn”: hiển bày pháp môn tu tập. Nghĩa là mười tám tâm, mỗi một tâm tăng tu một trăm tâm, nên gọi là ngàn pháp môn. Sau cứ lần lần tăng tu, theo đấy thì biết; 4. “Thập thiện đạo”; là giải thích hành riêng của địa. Tu mười nghiệp thiện, hành giới địa; 5. “Quốc độ tất cả chúng sanh”: hiển địa thông hành.

Kinh: Nếu Bồ-tát... Quốc độ tất cả chúng sanh.

Giải thích: địa Phát Quang. Văn lại có năm: Nói “Diệm thiên”; tiếng Hoa gọi là thời phân. Những câu văn khác như trên.

Kinh: Nếu Bồ-tát... tất cả chúng sanh.

Giải thích: Diệm tuệ địa. Văn lại có năm phần.

“Đâu suất thiên”: tiếng Hoa gọi là Hỷ Túc. “Đạo phẩm”: tức là ba mươi bảy đạo phẩm.

Kinh: Nếu Bồ-tát... Hóa tất cả chúng sanh.

Giải thích: Nan thắng địa. Văn có năm câu:

Nói: “Nhị đế: tức là Thế tục đế và Đệ-nhất-nghĩa-đế.

Nói: “Tứ đế”: tức là khổ, tập, diệt, đạo đế.

Nói: “Bát đế”: các thuyết bát đồng: Có thuyết nói hai loại tứ đế hữu tác và vô tác, hợp lại là tám đế. Nếu theo Bốn ký thì khổ, khổ, hoại khổ, hành khổ, phân đoạn, biến dị, thiện, bất thiện, chánh hạnh gọi là bát đế. Luận Hiển Dương quyển tám nói hành khổ đế, hoại khổ, khổ khổ, lưu chuyển, lưu tức, (luận Du già gọi là hoàn diệt), tạp nhiễm, thanh tịnh, chánh phương tiện đế (luận Du già gọi là gia hạnh). Gọi là bát đế.

Giải thích: Như ba khổ tiếp theo lưu chuyển sinh tử, lưu dứt, Niết- bàn, ba loại tạp nhiễm, đoạn sở đắc, thanh tịnh vô vi, tức chủ thể đoạn, phương tiện Thánh đạo, gọi là bát đế. Nếu theo luận Du già quyển 46 thì cũng giống với luận Hiển Dương. Nhưng hai luận kia, là môn tăng số, tăng một đến mười. Nay theo kinh Thập Địa, trong phần mười bốn đế, lấy tám đế sau để chú thích đoạn văn ấy. Sáu đế trước là nhị đế, tứ đế trong kinh này.

Nói “bát đế”: theo kinh Thập Địa nêu: Biết rõ tự tướng pháp đồng tướng, là khéo biết tướng đế. Biết pháp sai biệt, là khéo biết đế sai biệt. Biết phân biệt ấm giới nhập, là khéo biết thuyết thành đế. Biết rõ thân

tâm khổ não, là khéo biết sự đế. Biết các đạo sinh tương tục, là khéo biết sinh đế. Rốt ráo diệt tất cả phiền não, là khéo biết tận vô sinh trí đế. Khởi hành bất nhị, là khéo biết khiến nhập đạo trí đế. Chánh giác tất cả pháp tướng, là khéo biết tất cả Bồ-tát thứ đệ thành tựu đế, và khéo biết tập Như Lai trí đế. Nhờ lực tín giải mà biết, chẳng phải là đắc tất cả trí cứu cánh.

Hỏi: Kinh nói chín đế, sao lại nói là tám?

Đáp: Ý kinh muốn hiển bày Diệu giác là thù thắng, nên khai thành hai đế. Còn ý của luận thì muốn nói đồng chung là đại thừa, nên hợp thành một số. Bảy đế trước là thông cả đại, tiểu thừa, cho nên kinh này theo bát đế mà nói.

Kinh: Nếu Bồ-tát... hóa tất cả chúng sanh.

Giải thích: Hiện tiền địa cũng có năm câu theo như trên.

Kinh: Nếu Bồ-tát... Hóa tất cả chúng sanh.

Giải thích: Viễn hành địa, cũng có năm câu.

Nói: “Phương tiện trí, nguyện trí”: không xả bỏ chúng sanh, khởi pháp vô ngã, gọi là phương tiện trí. Do lực phương tiện, tạo bảy môn gồm thâm chúng sanh sự, nguyện lực giữ lấy chúng sinh, thường làm đứng đầu trong các nguyện, gọi là nguyện trí. Tức nguyện trí này, gồm thâm trong môn thứ nhất của phương tiện trí, chẳng phải là phương tiện và nguyện trong mười độ.

Nói: “Bảy môn”: là 1. Nguyện lực giữ lấy chúng sinh: Để giáo hóa các chúng sinh còn lại; 2. Thuyết đối trị: Vì để diệt phiền não nhiễm và tùy phiền não, khiến cho tịch diệt; 3. Vì để diệt các chướng; 4. Hội tập ở chúng đại pháp; 5. Thấy nghe thân cận, cúng dường tu hành, sinh phước đức; 6. Vì chuyển pháp luân; 7. Khéo giải thích những điều được hỏi. Đây đủ chi tiết như trong luận Thập Địa quyển chín đã nói.

Kinh: Nếu Bồ-tát... Hóa tất cả chúng sanh.

Giải thích: Đẳng quán địa. Cũng có năm câu.

Nói: “Song chiếu trí phương tiện, thần thông”: Là song chiếu cả chân và tục không trái ngược với nhau. Vì phương tiện: ở trong nhập quán, có thể phát khởi thần thông, nên gọi là thần thông trí.

Kinh: Nếu Bồ-tát... Hóa tất cả chúng sanh.

Giải thích Thiện tuệ. Cũng có năm câu, như văn đã rõ.

Kinh: Nếu Bồ-tát... Như cảnh giới Phật.

Giải thích: Pháp vân địa. Cũng có năm câu.

Vô minh là nguồn gốc của tam giới, địa này có thể dứt tận hết vô minh gọi là dứt nguồn. Nếu theo Bốn ký thì thức A-lại-da là bản nguyên

(nguồn gốc).

Kinh: Do đó... Hạnh tịnh.

Giải thích: Phần ba tổng kết. Văn có hai phần: 1. Tổng kết nghiệp của Bồ-tát; 2. Tổng kết nghiệp của Như Lai. Đây là phần một.

Kinh: Nếu mười phương... vô lượng chúng sanh.

Giải thích: Phần hai kết về hành nghiệp của Như Lai.

Kinh: Bảy giờ... Ba-la-mật.

Giải thích: Đây là phần hai - Nguyệt Quang dùng kệ tán thán. Trong đó có ba phần: 1. Đại chúng cúng dường; 2. Nguyệt Quang chánh tán thán; 3. Từ “thời, chư...” biện minh chúng được lợi ích. Đây tức phần 1. Văn có hai tiết: 1. Hương hoa cúng dường; 2. Chắp tay lắng nghe.

Theo luận Thập Địa: Cúng dường có ba loại: 1. Lợi dưỡng cúng dường: Là áo quần, đồ nằm... 2. Cung kính cúng dường: Là hương hoa phướn lọng... 3. Hành cúng dường: Là tu hành tín, giới, hạnh... Đây là cung kính cúng dường.

Kinh: Nay ở trước Phật, dùng kệ tán thán:

Giải thích: Nguyệt Quang chánh thức tán thán. Có hai phần: 1. Phát khởi tụng văn; 2. Dùng kệ chánh tán. Đây là phần một.

Được gọi là kệ, tự có hai thuyết: Một thuyết nói kệ là kiệt, gồm hết tận nghĩa, gọi là kệ. Một thuyết nói theo chánh âm Phạm, gọi là Già tha; tiếng Hoa gọi là tụng, mà nói là kệ thì hơi sai. Còn nói kệ thì phải có đủ bốn câu âm Phạm là Bát đà: tiếng Hoa dịch là Tích. Thí như bốn chân voi thành thân, kệ cũng như vậy.

Kinh: Thế Tôn! Đạo sư thể Kim cang. Tâm hành tịch diệt, chuyển pháp luân.

Giải thích: Từ đây là phần dùng kệ chánh thức tán thán. Trong đó gồm có hai mươi chín kệ rưỡi. Chia làm ba phần chính: 1. Một kệ rưỡi: Lược tán thán Phật đức; 2. Từ “năm nhĩn...” hai mươi lăm kệ. Rộng tán thán đức của năm nhĩn; 3. Từ “Như Lai...” có ba kệ, tán thán nghiệp Quốc độ của Phật. Ở phần tán thán Phật đức. Văn có ba phần: 1. Nửa kệ tán: Thán tự thể Phật, tức tán thán Phật bảo; 2. Có nửa kệ: Thán Phật thuyết pháp, tức là tán thán pháp bảo. 3. Có nửa kệ: Thán Phật gồm thân chúng, tức là tán thán tăng bảo. Đây là phần một. Nhưng tụng văn này, các thuyết bất đồng;

Nếu theo Bốn ký, hai câu đầu của tụng là nói về ba nghiệp của Phật: 1. “Thế Tôn”: là oai đức; 2. “Đạo sư”: Là trí tuệ đầy đủ; 3. “Thể Kim cang”: là pháp thân đầy đủ; 4. “Tâm hành tịch diệt”: là giải thoát đầy đủ; 5. “Chuyển pháp luân”: là hóa tha đầy đủ.

Giải thích: Trong năm câu, thể Kim cang là tán thán đức của pháp thân, ba câu còn lại, là tán thán thân thọ dụng. “Chuyển pháp luân”: là tán thán hóa thân. Tương riêng về ba thân, nêu đầy đủ ở chương khác. Một thuyết nói: Hai câu đầu là tán thán ba mật của Phật. Câu đầu là tán thán thân mật của Phật, đủ tất cả đức, chúng đều tôn trọng, gọi là Thế Tôn. Tướng tốt viên mãn, dẫn dắt chúng sinh, gọi là đạo sư. Thân ấy không hoại, giống như Kim cang, nên gọi là thể Kim cang. Ở trong câu sau, tán thán hai loại mật, bốn chữ đầu, tán thán ý mật. Nội chứng chân như, lia tướng chủ thể, đối tượng gọi là tâm hành tịch diệt. Ba chữ sau, tán thán ngữ mật xa gần cùng nghe, không bị ngăn bít, gọi là chuyển pháp luân. Nếu phân biệt rõ ràng, như kinh Tam Mật.

Kinh: Bát biện hồng âm vì chúng thuyết.

Thời chúng đắc đạo trăm vạn ức.

Giải thích: Tán thán Phật thuyết pháp. Văn có hai tiết:

1. Tán diệu biện.
2. Tán thán đước ích.

Ngôn từ xảo diệu là biện. Xa gần đều biết khắp là hồng.

Nói “bát âm”: như kinh Phạm ma dụ nói: Âm thanh Phật thuyết có tám loại: 1. Tiếng rất hay; 2. Tiếng dễ hiểu; 3. Thanh dịu dàng mềm mại; 4. Thanh điều hòa; 5. Thanh tuệ; 6. Thanh không dối; 7. Thanh thâm diệu; 8. Không phải âm thanh nữ. Lại nữa: Kinh Anh Lạc nói nội, ngoại, nhân, quả và bốn thanh vô ngại, là tám. Lại nữa, kinh Hiền Ngu, kinh Thập Trụ Đoạn Kiết... cũng thuyết tám loại, khác với trên, e nhiều không kể ra đây.

Nói “thời chúng đắc đạo trăm vạn ức”: là phần hai tán thán chúng được lợi ích, như kinh đã rõ.

Kinh: Lúc ấy, Lục Thiên, nhân đều nhập đạo xuất gia đạo, thành chúng Tỳ khưu hành Bồ-tát.

Giải thích: Phần ba - Tán thán Phật thân giữ chúng. Nghĩa là: khi thuyết pháp, chư Thiên lục dục và chúng dân, thành đạo xuất gia và hạnh Bồ-tát.

Hỏi: Sao Lục thiên lại có chúng xuất gia?

Đáp: Theo Bốn ký có hai loại chúng xuất gia: 1. Tâm xuất gia; 2. Hình xuất gia. Nay chư Thiên Lục dục, nương ở pháp Phật đều xuất sinh tử gia, nên không trái nhau.

Kinh: Công đức của năm nhẫn... có thể tận nguồn.

Thích: Phần lược tán thán Phật đấng trên đã xong. Từ đây là hai mươi lăm kệ. Rộng tán thán về năm nhẫn. Trong đó có hai: 1. Có một

tán tán thán chung về năm nhẫn; 2. Từ “Phật chúng...”: Hai mươi bốn kệ, tán thán riêng về năm nhẫn. Đây là phần một. Văn có ba tiết: Một câu đầu là tán thán pháp đã hiểu rõ tiếp đến một câu là nói về người hiểu rõ. Hai câu sau là hiển bày sự hơn kém. Đây là nói về: Ngoài Phật ra, vì chương chưa trừ nên không thể cùng tận, vì thế không gọi là trí, chỉ là nhẫn. Chỉ một mình Phật, tận nguồn nhẫn, vì chương đã hết.

Kinh: Phật chúng pháp hải Tam bảo tạng.
Vô lượng công đức thâm ở trong.

Giải thích: Từ đây là phần hai. Có hai mươi bốn kệ, tán thán riêng về năm nhẫn. Văn có bốn phần: 1. Có năm kệ. Tán thán phục nhẫn; 2. Năm kệ từ “thiện giác...” tán thán tín nhẫn; 3. Từ “Diệt Tuệ...” có bốn kệ tán thán về thuận nhẫn; 4. Từ “Viễn đạt...” có mười kệ. Hợp giải thích hai vô sinh nhẫn và tịch diệt.

Trong phần phục nhẫn. Văn có ba phần: 1. Có một kệ rưỡi, tụng về phương tiện; 2. Có một kệ, hiển bày chánh vị; 3. Hai kệ rưỡi, hiển bày uy lực.

Trong phần một lại có ba: Hai câu đầu. Cảnh của tán nương vào. Tiếp theo hai là phát tín tâm. Hai câu sau là phối thuộc vương vị. Đây tức là phần một.

Kinh: Bồ-tát mười thiện... Biển khổ luân.

Giải thích: Phần hai: Nói về phát tâm. Theo Bốn ký Bồ-tát mười tín, do phát đại tâm, cầu xuất tam giới, tuy chưa liền được vĩnh viễn ra khỏi tam giới, nhưng có thể nhờ đó xa lìa khổ của ba đường ác vì vậy nói chung là “trường biệt tam giới”.

Kinh: Trung hạ phẩm... Thiết Luân vương

Giải thích: Phần phối thuộc vương vị nói người trung hạ phẩm hành mười nghiệp đạo thiện đắc vương vị Túc tán vương. Người thượng phẩm đắc thiết luân luân vương, các vua nhỏ rất nhiều cũng như Túc Tán. Từ dụ lập hiệu gọi là Túc Tán. Dựa theo kinh Bốn Nghiệp, thì Thập thiện có ba loại Thượng phẩm là Thiết Luân, trung phẩm là Túc Tán và Hạ phẩm là Nhân vương.

Kinh: Tập chủng... Hạ phẩm nhân vương

Giải thích: Phần hai: Một kệ tụng về chánh vị. Nghĩa là, Bồ-tát thập trụ tập chủng tính, làm Đồng Luân vương, vua hai thiên hạ. Bồ-tát thập hạnh Tính chủng tính, làm Ngân Luân vương, vua ba thiên hạ. Bồ-tát thập hồi hướng, Đạo chủng tính, làm Kim Luân vương, vua bốn thiên hạ.

Nói “thất bảo”: là luân bảo, chủ binh thần bảo, chủ tạng thần bảo,

tượng bảo, mã bảo, nữ bảo, như ý châu bảo.

Hỏi: Bảy báu như vậy, bốn loại Luân vương đều có đủ cả hay không?

Đáp: Đều có đủ cả, nhưng hơn kém khác nhau. Vì theo luận Đại Bà-sa quyển ba mươi nói: Các Chuyển Luân vương, lực cũng bất định, vua bốn châu là có lực Na-la-diên (Na-la-diên, tiếng Hoa gọi là loài người, giống người. Người và thiên nữ hòa hợp sinh ra, căn bản là loài người, nên gọi là nhân chủng.) vua ba châu là có lực Đại căn già. Vua hai châu là có lực Bát la tắc kiện đề (là đại lực. Quỷ thần là thuộc về quỷ thú.) vua một châu là có lực Ma ha lộ kiện na, (tiếng Hoa gọi là lộ hình, là thần trong người). Bốn luân bảo đó cũng có sai biệt, vua bốn châu thì có kim luân Bảo, lượng của nó ngang bằng bốn câu lô xá. Vua ba châu thì có Ngân Luân Bảo, lượng của nó ngang bằng với ba câu lô xá. Vua hai châu thì có Đồng Luân Bảo, lượng của nó ngang bằng với hai câu lô xá. Vua một châu thì có Thiết Luân Bảo, lượng của nó ngang bằng với một câu lô xá. Như bốn Luân Bảo có sai biệt như vậy, tức biết các bảo khác cũng có sự hơn kém. Nghĩa là vua bốn châu thì các báu khác tối thắng, còn một châu thì các báu khác kém nhất.

Kinh: Phục nhĩn Thánh thai... Tâm thập hiền.

Giải thích: Phần ba: Hiền bày uy lực. Văn có hai phần: Một kệ đầu là đối Phật biện minh lực. Một kệ rưỡi sau là theo Bồ-tát mà biện minh lực. Phần trước có hai phần: Hai câu đầu nêu ba phục nhĩn, hai câu sau là chánh tán thán uy lực. Đây là hai câu đầu.

Nếu theo Bốn ký thì đầu tổng nêu về ba mươi nhĩn. Câu sau là phối hợp riêng ba vị.

Nói “mười tín là”: tức vị mười hạnh. Mười chỉ; tức là vị mười giải.

Tâm mười kiên: tức là vị mười hạnh.

Nay giải thích không vậy: Mười tín là mười giải cũng gọi là mười trụ. Mười hạnh gọi là mười chỉ. Mười hồi hương gọi là mười tâm kiên như đã nói.

Kinh: Ba đời chư Phật... phục nhĩn sinh.

Giải thích: Chánh tán thán về uy lực, như văn thể rõ.

Kinh: Tất cả Bồ-tát... Tín tâm khó.

Giải thích: Đối với chư Bồ-tát mà biện. Có hai phần: 1. Sơ Phát tâm; 2. Giải thích hai lợi. Đây là phần một.

Nói “phát tâm” theo luận Hiền Dượng quyển hai: Có hai phát tâm:

Một là thế tục phát tâm: Như có một người tùy thuận theo trí, trước

đó cung kính mà trụ khởi ý tăng thuận phát thệ nguyện rằng: Trưởng lão nhớ nghĩ... Hoặc nói: Thánh giả nhớ nghĩ... Hoặc nói: Ô-ba-hoa-gia, tôi tên như thế... từ ngày nay bắt đầu phát tâm vô thượng Bồ-đề, vì muốn làm lợi ích hữu tình. Từ nay về sau phàm có sở tu gì về sáu Ba-la-mật. Nguyện đều vì chứng đắc quả vô thượng Bồ-đề. Cho nên nay cùng với các đại Bồ-tát hòa hợp xuất gia, nguyện tôn giả chứng trí cho Tôi là Bồ-tát. Nói như vậy, lần hai, lần ba cũng vậy. Hai là chứng pháp tánh phát tâm như có người đã trải qua A-tăng-kỳ-kiếp thứ nhất, đã chứng địa Cực hỷ đầu tiên của Bồ-tát, đã vào vị quyết định vô sanh của Bồ-tát, đã biết như thật phương tiện vô thượng Bồ-đề, đã ngộ tự thân ở gần hoặc xa quả vị vô thượng Bồ-đề, hiểu rõ tự tha bình đẳng, đặc ý Đại thừa đã đạt bà-la-môn Bồ-tát đạo, tịch diệt không trụ lưu chuyển. Do đạt được ý rộng lớn như thế nên nguyện đại Bồ-đề không thoái chuyển, đó gọi là chứng phát tâm.

Luận trang nghiêm quyển bảy: Phát tâm có bốn loại: Tín hành phát tâm là tín địa. Tịnh y phát tâm là bảy địa trước. Bái đắc phát tâm là ba địa sau. Vô chướng phát tâm là Như lai địa. Nếu dựa theo Du già quyển bảy mươi hai nói mười loại phát tâm, e nhiều nên không thuận nữa. Nay kinh văn này tức tương đương thế tục phát tâm trong hai loại và tín hành phát tâm trong bốn loại. Nếu y theo Bốn nguyện thì ở vị mười tín gọi là Thập tín tâm. Tín tâm có mười, tu trăm pháp môn nên nói hành bốn. Hoặc trong mười trụ là sơ phát tâm trụ.

Giải thích: Phần hai: Giải thích hạnh tự lợi. Văn có ba phần: 1. Hai câu đầu: Nói về hạnh tự lợi; 2. Có một câu. Hiển bày hạnh lợi tha; 3. Một câu sau kết cả hai lợi. Đây là phần một.

Nói “tín tâm” Theo luận Trang Nghiêm, đây đúng là thượng phẩm. Cho nên quyển bảy của luận ấy nói: Hành hết A-tăng-kỳ, tín lớn khiến tăng trưởng. Chúng thiện theo tín tập, cũng đủ đầy như biển. Giải thích: Nếu chư Bồ-tát hành hạnh, hết một A-tăng-kỳ kiếp. Bấy giờ trưởng dưỡng ở tín, mới đến thượng phẩm. Nếu đúng theo văn kia thì phải là mười hồi hương. Nay văn kinh này, nêu rõ lại trụ thứ bảy là trụ bất thối trong mười trụ.

Hỏi: Bồ-tát chủng tính ấy như theo kinh này, ắt bất thối chẳng? Hoặc có thối chẳng? Nếu nói là thối thì những điều kinh này nói làm sao giải thích? Nếu nói bất thối thì các kinh như bốn nguyện nói làm sao giải thích?

Đáp: Nghĩa này có hai giải thích khác nhau:

1. Tông của Bồ-tát Long Mãn, chủng tính Bồ-tát, quyết định là

bất thối. Cho nên trong luận Kim Cương Tiên quyển một, nói như sau: người tập chủng tính ấy cũng có hai loại: 1. Tính quyết định; 2. Tính bất định. Bất định là chưa thể quyết định nhập ở tính địa, cho đến sơ địa, vẫn có tiền thối. Nên nói là bất định. Nếu gặp thiện tri thức thì bất thối. Nếu không gặp thì bị thối rơi vài ngoại đạo, phàm phu, và địa nhị thừa. Hoặc tính chủng tính, còn bị thối đọa nơi địa ngục. Luận Khởi Tín của Bồ-tát Mã Minh, cũng nói như vậy. Lại nữa, kinh lạc Trang Nghiêm nói: Bồ-tát tính địa, quyết định bất thối. Vì vậy trong luận Bảo Nang có người hỏi Bồ-tát Long Thọ: Nơi kinh Địa Trì, Bồ-tát đọa tính địa bị thối đọa địa ngục A-tỳ. Nghĩa đó là sao? Bồ-tát Long Thọ đáp: Nơi kinh Địa Trì, tuy nói Bồ-tát tính địa đọa vào địa ngục, nhưng ta không dám nói như vậy. Vì sao? Như trong kinh bất tăng bất giảm, nói về Bồ-tát tính địa, rốt ráo không bị đọa nơi địa ngục. Lại nữa, như nơi kinh Trang Nghiêm nói: Bồ-tát tính địa, nếu một thời giết chúng sinh cõi Diêm phù đề, tuy có tội đó, nhưng không bị đọa địa ngục. Nếu giết bốn thiên hạ, cho đến nơi chúng sanh đại thiên thế giới, cũng không bị đọa địa ngục. Vì sao? Người đó nhiều kiếp tu hành, cúng dường nhiều chư Phật, công đức trí tuệ, thiện căn thuần thực, tuy tạo tội nặng, nhưng nhờ diệu lực của phước đức, tội liền tiêu diệt, không bị đọa địa ngục. Như sắt nóng đỏ, lấy một giọt nước nhỏ ở trên sắt, liền tư tiêu diệt. Do đó nghiệm biết, Bồ-tát tính địa, không bị đọa địa ngục.

Hỏi: Nếu vậy thì hai kinh trái nhau, làm sao hiểu thông?

Giải: Trong kinh Địa Trì nói nhập là để dọa hàng địa tiên khiến cho sinh sợ, mau chóng chứng đắc sơ địa, chẳng phải nói thật nhập địa ngục A-tỳ. Như bảy điều khuyên trong kinh Thập Địa, khuyên Bồ-tát tám địa, đừng vui trụ nơi tịch diệt, nhưng Bồ-tát tám địa đã ở ngôi vị thì tự xuất ra công dụng, vĩnh viễn dứt tuyệt các thức vụ, niệm niệm vô sinh, vận hành tự tiến, chẳng lẽ có vui trụ nơi tịch diệt nhờ khuyên mới tiến được sao? Muốn mau nhập vào chín địa, mười địa, cho đến Phật địa, do đó thêm lời khuyên, chẳng phải nói thật vui trụ nơi tịch diệt. Đây cũng như vậy. Không thật bị đọa địa ngục, nói đọa là muốn khiến mau chứng sơ địa, chẳng nghĩa là thật đọa. Cho nên biết, tính chủng trở lên, một mực là bất thối.

2. Tông của Bồ-tát Từ Thị: Bồ-tát chủng tính cũng có thối chuyển nhập cõi ác, đọa vào ngoại, phàm, như đã dẫn trên. Kinh bốn Nghiệp quyển một nói: Hành giả trong tâm tín, tưởng, là phần thiện căn. Nay các thiện nam! Nếu một kiếp, hai kiếp, cho đến mười kiếp, tu hành mười tín, đắc nhập mười trụ, người ấy bảy giờ, từ sơ trụ cho đến trong

sáu trụ, nếu tu Bát-nhã Ba-la-mật thứ sáu, thượng quán hiện tại tiền, sau này gặp chư Phật, Bồ-tát, tri thức hộ trì, nên xuất đến trụ thứ bảy, thường trụ bất thối, từ trụ thứ bảy trở về trước, gọi là thối phần Phật tử. Nếu người bất thối, nhập Bát-nhã độ, tu hành với không, vô ngã, là chính thì rất ráo vô sinh, ắt nhập vị quyết định. Phật tử, nếu không gặp bậc thiện tri thức, hoặc một kiếp, hai kiếp cho đến mười kiếp, thối tâm Bồ-tát, như trong chúng hội đầu tiên của ta, có tám vạn người thối, như thiên tử Tịnh Mục, Pháp Tài vương, Xá-lợi-phất... Muốn nhập vào trụ thứ bảy, mà ở đó gặp nhân duyên xấu, thối nhập vào hàng phàm phu bất thiện, thì không còn gọi là người tập chủng tính, thối nhập ngoại đạo. Nếu một kiếp, nếu mười kiếp, cho đến ngàn kiếp, tạo đại tà kiến và ngũ nghịch, không có việc xấu nào không làm, đó là tướng thối chuyển. Theo những lời văn đó là cũng có thối chuyển mà kinh Lạc Trang Nghiêm v.v... thuyết là bất thối. Như kinh bốn nghiệp, nói tu độ thứ sáu (Bát-nhã), gặp thiện tri thức v.v... cho nên biết Bồ-tát chủng tính, có thối và không thối,

Hỏi: Vị thập tín, có bất thối hay không?

Đáp: Có hai giải thích, một là: cũng có bất thối. Cho nên kinh bốn nghiệp quyển một nói: Tâm thứ sáu trong thập tín gọi là tâm bất thối. Nhưng với thập trụ thì có sai biệt là - Trụ thứ bảy của thập trụ là vị bất thối, còn tín thứ sáu của thập tín là tín bất thối. Một giải thích nói: Không có nghĩa bất thối. Do đó kinh này, thứ sáu gọi là thí. Kinh bốn nghiệp thì thứ hai gọi là giới tâm. Do vậy, trụ thứ sáu trở về trước trong thập trụ, một mực là thối, sau trụ thứ bảy mới gọi là bất thối, mà nói tín thứ sáu của thập tín là bất thối, đó là sai lầm của người dịch.

Kinh: Giáo hóa chúng sanh hành trong giác.

Giải thích: Phần hai: Hiển bày hạnh lợi tha. Như văn đã rõ.

Kinh: Đó gọi là Bồ-tát sơ phát tâm.

Giải thích: Phần ba: Tổng kết về hai lợi. Ở trên đã nói về tín bất thối là phục nhãn vị. Lại giải: Một kệ rưỡi từ câu tất cả Bồ-tát...” là nói về phương tiện của tín nhãn. Luận Trang Nghiêm nói thượng phẩm tín cuối cùng của A-tăng-kỳ kiếp thì không trái với lý.

Kinh: Bồ-tát thiện giác bốn thiên vương.

Giải thích: Từ đây là phần hai. Có năm kệ, giải thích riêng tín nhãn. Văn có bốn phần: 1. Có hai kệ, giải thích về địa Thiện Giác; 2. Có một kệ, nói về địa Ly đạt; 3. Có một kệ, nói về địa Minh Tuệ; 4. Có một kệ nêu đoạn chương sai biệt. Đây là phần một. Văn có bảy tiết: 1. Nêu danh phối vị; 2. Hiển hành riêng của địa; 3. Quốc giáo Quốc

độ rộng hẹp; 4. Biện đặng nhất thừa; 5. Giải thích tên khác của địa; 6. Hiển bày đức đầy đủ; 7. Nhập lý bất động. Đây là tiết một: Nêu danh phối vị.

Nghĩa là: Mới bắt đầu giác ngộ, biết sinh và pháp cả hai đều không. Kiến đạo Vô tướng và ba tâm, nên gọi là thiện giác, phối vị như trên.

Kinh: Song chiếu hai đế đạo bình đẳng.

Giải thích: Phần hai: Hiển bày hành riêng của địa. Theo Ngài Chơn để giải thích về song quán, có hai nghĩa: 1. Nhập quán kiến chơn; 2. Xuất quán kiến tục. Xuất và nhập hợp thuyết, nên gọi là song quán. Theo Ngài Tam Tạng Từ Ân thì một lúc gồm cả hai duyên, nên gọi là song quán. Lược có bốn loại: 1. Phương tiện song quán: Nghĩa là bốn vị thiện căn trong mười hồi hương, với một Sát-na, duyên các danh, nghĩa..." giả có, thật không". Giả có là tục, thật không là chơn. Trong đó mới bắt đầu tập, thì có trước sau, nếu vị thuần thực, tức đắc song quán. 2. Chứng vị song quán: Tức như kinh này; 3. Công dụng song quán: Nghĩa là Nan Thắng; 4. Nhậm vận song quán: Là địa thứ tám trở lên, nay ở trong kinh này là chứng vị song quán.

Kinh: Quyển hóa chúng sanh đi đến trăm nước.

Giải thích: Phần ba: Quốc độ rộng hẹp.

Kinh: Mới đặng nhất thừa đạo Vô tướng.

Giải thích: Phần bốn: Biện đặng nhất thừa. Nhưng giải thích về đoạn văn này, các thuyết bất đồng; một thuyết nói: theo lý mà thuyết là nhất thừa. Một thuyết nói: theo hành mà thuyết là nhất thừa. Sẽ nói đầy đủ ở chương khác.

Kinh: Nhập lý Bát-nhã gọi là trụ.

Trụ sinh đức hạnh gọi là địa.

Giải thích: Phần năm: Thích địa biệt danh. Là địa cực hỷ, còn gọi là trụ, do trí trụ ở lý, tức Bát-nhã. Còn gọi là địa, do sinh các đức.

Kinh: Một tâm nơi sơ trụ đủ đức hạnh.

Giải thích: Phần sáu: Hiển đức đầy đủ. Nghĩa là: một niệm nơi sơ địa, đầy đủ tám vạn bốn ngàn Ba-la-mật.

Kinh: Nơi đệ nhất nghĩa mà bất động.

Giải thích: Phần bảy: Nhập lý bất động. Nghĩa là: Lúc nhập lý chẳng bị động do phân biệt, gọi là bất động. Hoặc vì bất thối, nên gọi là bất động.

Kinh: Khai sĩ Ly đạt Đạo-lợi vương. (Đến).

... Vô vô vô sinh, vô nhị chiếu.

Giải thích: Phần hai : Tụng văn này, giải thích về địa Ly-đạt. Văn có ba tiết: 1. Nêu danh phối vị; 2. Quốc độ rộng hẹp: Như kinh đã rõ; 3. Hiển địa biệt hạnh.

Nói: “Khai sĩ Ly ạt Đạo Lợi vương”: là nêu danh phối vị. Ly phạm giới cấu ược, ạt chiếu nhất vị chơn như. Nên gọi là Ly ạt, tức làm thiên vương ba mươi ba trời.

Nói: “vô duyên...” là phần ba: Hiển độ biệt hành. Giải thích văn kinh này các thuyết bất đồng;

1. Bốn ký nói: Câu trên là nói về cảnh tịnh. Câu dưới là nói về trí tịnh. Nói “vô duyên” là nương vào giả duyên khác, rộng lạng Vô tướng, phân biệt giả tướng không. “Đế thứ ba”: là chơn thật tính không, giải nói; trừ bỏ ba tính, còn lại ba vô tính. Nói “vô vô”: là tính không phân biệt, vì thể là vô, nói “vô sinh”: là y tha tính không. Nói “vô nhị chiếu”: là Viên thành thật tính không. Nhưng chiếu này thông cả hai điều trên.

2. Tam Tạng Từ Ân nói: Trên là cảnh tịnh, dưới là trí tịnh, như giải thích trên. Nói “vô duyên”: Là sinh không có tự tính. Tính thể tức là y tha, do không có tự tại thiên v.v... làm duyên sinh. Nói “Vô tướng”; là tướng không có tự tính. Tính tức là tướng bị chấp. Vì không có tự thể làm tính của nó. Nói “đế thứ ba”: là thắng nghĩa không có tính tự tính. Chơn như làm thể, nhưng không có chỗ chấp, vì tướng của chơn không, giải thích về trí năng tịnh, theo trên thì sẽ rõ.

Kinh: Minh tuệ “không” chiếu ... Biến hóa sinh.

Giải thích: Phần ba: Có một kệ. Giải thích Minh tuệ địa. Văn có ba tiết: 1. Nêu danh hiển vị; 2. Quốc độ giáo hóa rộng hẹp. Như kinh đã rõ; 3. Hiển bày tên khác của địa.

Nói “tâm nhãn”: là trí của chủ thể quán. Nói “vô nhị”: là lia hai tướng hữu và vô. Tức dụng vô nhị, làm đế thứ ba. Nói “xuất nhị”: là xuất hữu nơi tam giới. Nói: “Nhập vô”: là ly hữu phân đoạn, nhập biến hóa sinh. “Biến hóa sinh”: tức là sinh tử biến dịch. Làm sao biết được? Trong đệ tam địa, xuất hữu nhập vô. Biến hóa sinh tức là sinh tử biến dịch. Giải: Như luận Hiển Dương; sinh tử biến dịch còn gọi là biến hóa. Lại nữa, địa thứ ba tức là địa tu định trong tu thí, giới. Do lực của biên tế định, thọ biến dị sinh, nên biết địa thứ ba, thọ biến dị sinh.

Kinh: Thiện giác... không sót chiếu.

Giải thích: Phần bốn: Có một kệ. Nói về đoạn “hoặc” sai biệt.

Nghĩa là: Bồ-tát nơi ba ngôi vị Thiện Giác, Ly ạt, Minh Tuệ. Có thể đoạn dứt sự trói buộc của phiền não sắc trong ba cõi. Nguyên do là sao? Vì chấp sắc nơi ba cõi là thật có. Sau đó có nữa kệ giải thích

về nguyên do đoạn dứt; do nhờ Bồ-tát trở lại quán pháp tính trên thân, khẩu, sắc thuộc ba cõi, đệ nhất chơn như, không có chiếu sót, mới có thể đoạn dứt. (Hoặc có bản viết là: không có duy chiếu, là sai.)

Kinh: Diệm Tuệ Diệu Quang... liễu “không hữu”.

Giải thích: Từ đây là phần hai: Có bốn kệ giải thích về thuận nhãn. Trong đó có hai phần: 1. Có ba kệ, chánh nói hành vị; 2. Có một kệ. Nói về đoạn “hoặc” sai biệt. Trong phần một: Có ba phần: 1. Có một kệ, nói về địa Diệm Tuệ; 2. Có một kệ, nói về địa thắng tuệ; 3. Có một kệ, nói về địa Pháp Hiện. Đây là nói về địa Diệm Tuệ. Tức là địa thứ tư trong mười địa. Đây vẫn có ba chi tiết: 1. Nêu danh phối hợp vị; 2. Cõi Quốc độ rộng hẹp; 3. Hiển bày hành riêng của địa. Diệm tuệ. Diệu quang là chi tiết nêu danh. Đạo phẩm tuệ quang đoạn sở tri chướng như đốt cháy củi. Đây là pháp dụ cùng nêu gọi là Diệm tuệ Diệu quang. Hành tinh tiến độ gọi là đại tinh tiến; phối hợp với quốc độ của vua, như kịp có thể rõ. Nói về hành riêng tức thật trí duyên đạo phương tiện tịch tĩnh, tóm lược chia hai bi: 1. Thật căn bản trí chỉ duyên chân như tịch tĩnh; 2. Hậu sở đắc phương tiện trí, duyên chung chân, Tục. Nên ở đây chỉ nói về đạo phương tiện, không bàn về đối tượng duyên. Câu sau lập lại về hai trí. “Đạt vô sinh” là: giải thích thật trí trên. “Chiếu liễu không, hữu”: là hậu đắc trí, chiếu chung cả chơn và tục.

Kinh: Thắng tuệ... Nhập vô gián.

Giải thích: Phần hai: Một kệ, nói về địa Thắng Tuệ. Văn có ba phần: 1. Nêu danh phối vị; 2. Quốc độ rộng hẹp; 3. Hiển bày hành riêng của địa. Nói “thắng tuệ”; tức Nan thắng địa. Hai trí chơn và tục, tuy khó hợp nhưng hợp lại được, nên danh là nan thắng. Nay ý của kinh này, biết rõ về chơn và tục, và đệ nhất nghĩa, vì có thể biết rõ được, gọi là thắng tuệ. Về phần phối vị sai biệt, như kinh đã biết.

Nói “không không đế quán... Nhập vô gián”: là phần ba: Hiển bày hành riêng của địa. Bốn ký chú thích: Với môn Chơn đế, hai nghĩa không và hữu: 1. Nhân không; 2. Pháp không. Nên bảo là không không đế quán. Hoặc có thể là hữu và vô đều không, gọi là không không. Là tướng của hữu và vô, gọi là “không có hai tướng”. Trong môn tục đế, biến hóa nơi sáu nẻo, không có phần vi tế nào mà không nhập được, nên bảo là “nhập vô gián”.

Kinh: Khai sĩ pháp hiện tự tại vương.

Giải thích: Phần ba: Có một kệ, giải thích về địa thứ sáu, vẫn có ba phần: 1. Nêu danh phối vị; 2. Hiển bày hành riêng của địa; 3. Quốc độ sai biệt.

Nói “pháp hiện”: là địa thứ sáu. Do duyên quán sinh không, pháp hiện tại tiền, gọi là pháp hiện, tức trong sáu cõi trời dục thiên là vương của trời tha hóa tự tại.

Nói “vô nhị vô chiếu đại trí quang”: là hiển hành riêng của địa chơn tức là tục, tục tức là chơn, nên bảo là vô nhị. Hoặc có thể là lia tướng của hữu và vô, nên bảo là vô nhị. Không có chủ thể chứng và đối tượng được chứng, nên bảo là vô chiếu. Sinh và pháp cả hai đều không, nên bảo là đạt lý không. Chứng đủ cả hai đế tục và chơn, và đệ nhất nghĩa, nên bảo là “ba đế hiện tiền đại trí quang” về phần Quốc độ rộng hẹp, như văn đã rõ.

Kinh: Diệm thắng... tâm mê hoặc.

Giải thích: Từ đây là phần hai: Có một kệ, nói về đoạn hoặc sai biệt. Văn có hai phần: 1. Nửa kệ trên, nói về đoạn hoặc; 2. Nửa kệ dưới, nguyên do đoạn hoặc. Đây là phần một.

Diệm; là diệm tuệ. Thắng; là thắng tuệ. Pháp hiện; tức là pháp hiện. Ba người như vậy, khởi định vô lậu, đều lia hai tướng hữu, vô và không có tướng của chủ thể thủ và đối tượng được thủ. Gọi là định Vô tướng. Ba trí trên có thể tẩy rửa “hoặc” thô của mê nơi tam giới. Theo lý thì đoạn dứt cả hoặc của tâm mê sắc nơi tam giới. Vì muốn hiển bày sự hơn kém nên chỉ nói tâm mê.

Kinh: Định tuệ tịch nhiên ... vô lượng báo.

Giải thích: Phần hai: Giải thích nguyên do.

Duyên “không” làm cảnh, nên bảo là “không tuệ”. Hành tướng tịch tĩnh, không có tướng của chủ thể duyên và đối tượng duyên, nên gọi là “vô duyên quán”. Trước nói về định Vô tướng là hiển bày định đối tượng nương tựa. Câu này tức nói về trí quán là chủ thể dựa. Hoặc tâm mê trên là duyên với tâm làm cảnh. Cho nên trí chủ thể quán, trở lại quán tâm không. “Vô lượng báo”: là hiện cảnh đối tượng quán, vô lượng tâm báo nơi tam giới.

Kinh: Viển đạt vô sinh sơ thiên vương.

Giải thích: Từ đây là phần bốn: Có mười kệ. Giải thích về hai nhãn sau. Trong đó có ba phần: 1. Hai kệ rưỡi, giải thích riêng về vô sinh nhãn hạ phẩm; 2. Năm kệ, từ “đẳng quán...” hợp giải thích hai nhãn; 3. Hai kệ rưỡi từ “viện trí...” thích tịch diệt nhãn thượng phẩm.

Trong phần một có hai phần: 1. Hành tướng; 2. Đoạn hoặc sai biệt.

Trong phần hành tướng. Văn có ba phần: 1. Nêu danh phối vị; 2. Quốc độ rộng hẹp; 3. Hiển bày biệt tướng của địa. Đây là phần một.

Nói “viễn đạt vô sinh sơ thiên vương”: là nêu danh phối vị. Địa thứ bảy này đến vị công dụng, là biên vực sau cùng, thuần là tác chơn như quán vô sinh. Nên bảo là địa viễn đạt. Như kinh Giải Thâm Mật nói, nghĩa là trong địa này, không khuyết, không gián, chứng nhập Vô tướng. Khác với địa thứ sáu, chỉ hiện tiền tạm thời. Lại còn cận kề với địa thanh tịnh thứ tám, có đủ hai nghĩa đó, gọi là địa viễn hành.

Kinh: thường vạn ức độ giáo hóa chúng sanh.

Giải thích: Phần hai: Quốc độ rộng hẹp. Theo như trên, nói trăm vạn ức là nêu số lớn, nên bảo là vạn ức.

Kinh: chứa độ báo thân... hạnh “không tịch”.

Giải thích: Phần hai: Hiển bày biệt tướng của địa. Văn có năm tiết:

1. Thời gian trụ báo: Nghĩa là trong địa này, thọ phân đoạn sinh, duy chỉ tại một thân. Nên luận Trí Độ nói: Bồ-tát địa thứ bảy, chưa xả thân sâu bọ, thân xác thịt. Hoặc có thể trong hai mươi một sinh, là một sinh cuối cùng, nên bảo là nhất sinh; 2. Tiến nhập thắng vị: Nghĩa là nhập vào địa. Song quán cả hai đế, nên bảo là “đẳng quán”. Thánh đạo hằng hành, nên bảo là “pháp lưu”; 3. Thủy nhập hành tướng: Đây có hai giải thích: Một giải thích là bắt đầu nhập địa thứ tám. Tùy ý mà khởi, cho nên nói là “vô duyên”. Công dụng bất động, giống như Kim cang. Một giải thích là; địa thứ bảy, bắt đầu sơ chứng vô sinh. Là tướng phân biệt, gọi là “vô duyên”. Trí của nó cứng bén, gọi là “Kim cang nhẫn”; 4. Không thọ phân đoạn: Cũng có hai giải thích; một giải thích là: Tám địa trở lên, mãi mãi không thọ. Một giải thích là: Bảy địa thì đã mãi không thọ; 5. Theo cảnh biện quán: Câu đầu là quán chơn, câu sau là duyên tục. Cũng có hai giải thích: Một giải thích là; địa thứ tám quán đế thứ ba, là tướng hữu, vô. Gọi là vô nhị chiếu. Trí quán có hai mươi một sinh phân đoạn, tác hành “không tịch”. Một giải thích là địa thứ bảy tác quán hai đế, tương tự như giải thích trên.

Kinh: Tam giới ái tập... chỉ một hiểu rõ.

Giải thích: Phần hai: Đoạn “hoặc” sai biệt. Nhưng giải thích đoạn văn này, các thuyết bất đồng:

1. Theo Bốn ký nói: Một câu “tam giới ái tập”: nghĩa là tam giới ái đều thuận với như lý, không thấy riêng nữa, nên bảo là thuận đạo định. Một câu “viễn đạt...” khác trước chưa chứng thấy như như, nên bảo là “độc liễu” (hiểu riêng một mình). Chỉ một loại các sư dựa theo kinh Thập Địa, cùng giải thích là: hữu ái Phật tập, không trái với đạo định, nên gọi là thuận đạo định. Ái tập như vậy, chỉ một mình chánh sĩ viễn đạt mới có thể hiểu rõ. Nhưng đoạn văn này không nói về đoạn “hoặc”.

Nay hiểu không như vậy. Đoạn văn này là nói về đoạn hoặc sai biệt. Nguyên do biết được là như trong các ngôi vị, lý đúng thì phải hợp thích cả đoạn hoặc sai biệt, cho nên biết đoạn văn này chánh nói về đoạn hoặc. Nay dựa theo hai kinh để giải thích ý của đoạn văn này:

1. Theo kinh Thập Địa nói: Địa Viên hành này, không gọi là có phiền não, vì tất cả phiền não không hành. Tham cầu trí tuệ Như Lai chưa đầy đủ, nên không gọi là không phiền não. Kinh này cũng vậy. Ái Phật trí tuệ Phật, vì tập chưa đoạn. Nên thuận đạo định, chánh sĩ viên đạt, một mình hiểu rõ đúng thật mà thôi. Đố: là đố thật, sáu địa trước, chỉ đoạn phiền não, chưa đoạn tập khí. Cho nên nay địa thứ bảy, gọi là độc đế liễu (riêng hiểu rõ đúng).

2. Theo kinh Giải Thâm Mật hơi khác với trên. Nghĩa là từ sơ địa cho đến thập địa, do ý lực cũ mà khởi phiền não, không có tướng nhiễm ô, vì không sinh khổ ở trong tự thân. Không có lỗi lầm, ở hữu tình giới, có thể đoạn dứt nhân của khổ, có vô lượng công đức, vì ba nghĩa đó, kinh này nói là định thuận đạo. Còn nói là “tam giới ái tập” là: Kinh kia thì gọi là thô nặng, đây thì gọi là ái tập. Nghĩa của nó là một.

Kinh: Đẳng quán Bồ-tát nhị thiền vương.

Giải thích: Phần hai: Năm kệ. Hợp thích hai nhãn. Văn có hai phần: 1. Có bốn kệ. Giải thích riêng ba phẩm; 2. Có một kệ. Đoạn “hoặc” sai biệt. Trong phần một có ba phần:

1. Một kệ rưỡi. Giải Thích đẳng quán địa.
2. Một kệ giải thích địa tuệ quang.
3. Một kệ rưỡi giải thích vị Quán đánh.

Trong phần đẳng quán. Văn có bốn phần:

1. Nêu danh phối vị.
2. Hiện bày thắng dụng của nó.
3. Quốc độ rộng hẹp.
4. Hiện bày hành riêng của địa.

Đây là phần một. Nêu danh phối vị.

Kinh: Biến sinh pháp thân vô lượng quang.

Giải thích: Phần: Hiện bày thắng dụng. Nghĩa là ở địa này, thọ biến dịch sinh. Gọi là pháp thân. Thân được sinh ra do chứng pháp tính như, gọi là pháp thân, hoặc là chỗ y chỉ của các công đức, gọi là pháp thân. Phóng vô lượng quang chiếu các quốc độ.

Kinh: Nhập trăm hằng độ hóa chúng sinh.

Giải thích: Phần ba: Quốc độ rộng hẹp.

Kinh: Viên chiếu tam thế hằng kiếp sự.

Giải thích: Phần bốn: Có ba câu. Hiển bày hành riêng của địa. Có ba nghĩa: Câu đầu là chiếu tục, câu tiếp giải thích lại. Câu sau là chiếu chân. Đây tức là đầu. Theo Bốn ký nói; trước đạo là quá khứ, trong đạo là hiện tại, sau đạo là vị lai.

Kinh: Phản chiếu lạc hư không tận nguồn.

Giải thích: Câu thứ hai. Giải thích lại về viên chiếu ba đời.

Theo Bốn ký: “Phản chiếu”: là phản chiếu chuyện quá khứ nơi địa tiền. “Lạc hư”: là duyên với lạc hiện tại, hư nên không thật lạc. “Không tận nguồn”: là chiếu biết đạo vị lai về sau, nhưng không thể tận hết nguồn của nó.

Kinh: Nơi đế thứ ba thường tịch nhiên.

Giải thích: Câu thứ ba. Nói về chiếu chơn. Nghĩa là: địa thứ tám, quán trí tịch nhiên, chiếu biết chơn như, là đế thứ ba.

Kinh: Tuệ Quang khai sĩ... Một niệm rõ ràng.

Giải thích: Phần hai: Một kệ. Giải thích địa Tuệ Quang. Văn có ba phần: 1. Nêu danh phối vị; 2. Quốc độ rộng hẹp. Như văn đã rõ; 3. Hiển bày hành riêng của địa. Nghĩa là: trong địa này, đắc được bốn biện, tuy tại chơn như vô vi không hành, nhưng ba tạng Thánh giáo của hàng sa Phật, chỉ trong một niệm có thể hiểu được hết.

Kinh: Bồ-tát Quán đảnh tứ thiên vương.

Giải thích: Phần ba: Một kệ rưỡi, giải thích vị Quán đảnh. Văn có ba phần: 1. Nêu danh phối vị; 2. Quốc độ rộng hẹp; 3. Hiển bày hành riêng của địa. Đây là phần một.

Nói: “Quán đảnh”: kinh Hoa Nghiêm quyển hai mươi bảy nói: Thí như Thái tử Luân vương, thành tựu vương tướng, lấy nước của bốn biển lớn, rưới lên đảnh đầu của Thái tử, liền gọi là Đại vương quán đảnh. Bồ-tát cũng như vậy, khi thọ đức, chư Phật lấy nước trí, rưới lên đảnh đầu Bồ-tát đó gọi là Pháp vương quán đảnh. Đó gọi là Bồ-tát nhập quả vị đại trí tuệ.

Kinh: Ở ức hàng quốc độ hóa quần sinh.

Giải thích: Phần hai: Quốc độ rộng hẹp, như văn đã rõ.

Kinh: Mới nhập Kim cang ... thường trong lặng.

Giải thích: Phần ba: Hiển bày hành riêng của địa. Văn có bốn tiết: 1. Nói về thắng dụng nghĩa là một niệm Kim cang, đoạn chương đã hết. Hoặc có thể chiếu cảnh đã rõ hết; 2. Biện về độ sinh: Nghĩa là trong ba mươi sinh, còn một sinh chưa tận; 3. Hiển bày phẩm số: Ngôi vị tại hạ nhãn; 4. Biện về nhập vị: nghĩa là đạo giải thoát, liền hành Diệu giác.

Kinh: Đăng tuệ... tất cả tận.

Giải thích: Phần hai: Một kệ. Đoạn hoặc sai biệt. Ở ba phẩm Đẳng quán, tuệ quang, Quán đánh trên, trừ tâm duyên trước và vô minh tập hết. Nghĩa là khi đạo vô gián hiện ở ngay trước thì vô minh tập tướng, phiền não... tất cả đều dứt hết.

Kinh: Viên trí Vô tướng... Bi Vô cực.

Giải thích: Phần ba: Có hai kệ rưỡi, nói về vị Diệu giác. Văn có hai phần: 1. Chính tán thán đức; 2. Từ “Đệ nhất nghĩa...” tán thán lại đức đó.

Trong phần một có bốn phần: 1. Nêu danh phối vị. Nghĩa là trí viên mãn. Vì duyên với Vô tướng, gọi là Vô tướng. Hoặc có thể do trí dụng là chủ thể duyên, đối tượng duyên, nên gọi là Vô tướng; 2. Tận sinh biệt vị: Nghĩa là đã hết ba mươi sinh, đối với tất cả cảnh, đều bình đẳng giác ngộ, gọi là đẳng Đại giác. Hai câu trên là tán thán trí đức; 3. Chứng đại vô vi: Nghĩa là hai loại viên tịch; hữu dư và vô dư. Không thể hủy hoại, như Kim cang tạng. Một câu này là tán thán Đoạn đức; 4. Đủ đại từ bi: Nghĩa là hết sinh tử, đủ Bi Vô cực. Đây là hiển bày Ân đức. Cùng tận đời vị lai, nên bảo là vô cực.

Kinh: Đệ-nhất-nghĩa-đế... Diệu trí còn.

Giải thích: Phần hai: Có một kệ rưỡi, tán thán lại đức đó. Văn có ba tiết: 1. Hai câu đầu ở cảnh mà tán thán về trí; 2. Có hai câu. Ở vị mà tán thán trí; 3. Có hai câu: Dựa theo thời tán thán đức. Đây là phần một. Nghĩa là: nội chứng Chơn đế, chẳng bị động do phân biệt, nên nói là thường an ổn. Cùng nguồn tục sinh tử. Tận chơn tính Niết-bàn, thành trí Diệu giác, nên nói là diệu trí còn.

Kinh: Ba Hiền mười Thánh... ở tịnh độ.

Giải thích: Phần tán thán đức. Nghĩa là bắt đầu từ ba Hiền đến vị Quán đánh, hữu lậu chưa hết, nói là trú quả báo, duy chỉ có một mình Phật, báo sinh tử đã hết, không có pháp hữu lậu, nên ở tịnh độ.

Kinh: Tất cả chúng sanh... ở tịnh độ.

Giải thích: Phần dựa theo thời tán thán đức. Nghĩa là; tất cả chúng sanh tuy không có sự khởi thủy, nhưng có thời tận, gọi là báo tạm trú. Duy chỉ có một người như Phật, có thủy nhưng không có chung, gọi là ở tịnh độ.

Kinh: Ba nghiệp Như Lai... lễ Tam bảo.

Giải thích: Từ đây là phần ba: Tán thán về ba nghiệp của Phật. Văn có năm phần: 1. Hai câu đầu, tán thán chung ba nghiệp; 2. Có một kệ. Tán riêng ba nghiệp; 3. Có nửa kệ. Tán thuyết vô úy; 4. Có nửa kệ. Tán năng động địa; 5. Có nửa kệ. Tán thán Phật khéo thuyết giảng.

Trong phần tán thán chung, một câu đầu, tổng tán ba nghiệp. Câu sau hiển bày mình quy lễ.

Nói: “Ba nghiệp đức vô cực” là như trên đã nói; thân nghiệp kiên cố, ý nghiệp tịch tĩnh, khẩu nghiệp năng thuyết, đều vô cùng tận. Nên bảo là vô cực. Do vậy, nay con kính lễ Tam bảo.

Kinh: Pháp vương vô thượng... vô duyên chiếu.

Giải thích: Từ đây là phần hai: Có một kệ. Tán thán riêng ba nghiệp. Trong đó có ba phần: 1. Có hai câu. Tán thán riêng thân nghiệp. Thí như cây to che mát nhiều người. Thân lực của Như lai che chở cũng thế; 2. Có một câu. Tán thán riêng khẩu nghiệp. Xứng lý mà thuyết pháp, đều đúng nghĩa lợi; 3. Có một câu. Tán thán riêng ý nghiệp. Tâm đó tịch tĩnh, đại bi vô duyên, soi khắp hữu tình.

Kinh: Sư tử cõi người... rải hoa vàng.

Giải thích: Phần ba: tán thuyết vô úy. Văn có hai tiết: câu đầu là tán thuyết vô úy. Câu sau là hoan hỷ cúng dường.

Kinh: Trăm ức vạn cõi... thọ diệu báo.

Giải thích: Phần bốn: Có nửa kệ. Tán thán về khả năng động địa. Văn có hai tiết: 1. Tán thán Phật động địa; 2. Chúng thọ diệu báo.

Kinh: Thiên tôn khéo thuyết... lược thán Phật.

Giải thích: Phần năm: Có nửa kệ. Tán thán Phật khéo thuyết. Văn có hai tiết: Câu đầu tán thán Phật khéo thuyết các vương. Câu sau nêu rõ ý đã tán thuyết.

Kinh: Bảy giờ các đại chúng... lược tán thán Phật.

Giải thích: Từ đây là phần ba: Biện minh chúng được ích. Nếu theo Bốn ký thì có bảy loại ích, tức chia làm bảy phần, đây là phần ích thứ nhất: Được lợi ích khai tuệ.

Kinh: Đắc đại pháp lợi.

Giải thích: Phần hai: Được lợi ích tư tuệ. Nhờ tư tuệ đã có, thắng hơn văn tuệ, gọi là đại pháp lợi.

Kinh: Liên ở trong chỗ ngồi... vô sinh nhẫn.

Giải thích: Phần ba: Đắc tu tuệ.

Nói “tam thú”: Là ba cõi ác.

Hỏi: “Sao cõi ác lại được ích lợi tu tuệ?”

Theo tông Tát-bà-đa thì không chấp nhận cõi ác có thể đắc được tu tuệ. Nay tông Đại thừa thì cho là cũng đắc tu tuệ.

Vì như kinh Đại Vân nói: các loài súc sinh, đắc định, luật nghi.

Kinh: Bát độ... trên cõi trời thọ đạo.

Giải thích: Phần bốn: Hiện tại an lạc trú.

Nói “tám bộ A-tu-la”: là dưới chỗ ở của bốn Thiên vương, có bốn A-tu-la vương: 1. A-tu-la La hầu; 2. Tỳ-ma-chất-đa-la; 3. Ba-lợi; 4. Tỳ-lâu-đồ. Dưới núi Tu-di-lại có bốn đại A-tu-la: 1. Đà-nậu; 2. Phú-lâu-ma; 3. Ba-la-ha; 4. Đâu-mâu-lâu.

Kinh: Ba sinh... Đắc nhập chánh vị.

Giải thích: Phần năm: Nêu chánh vị.

Kinh: Chứng tính Thánh nhân.

Giải thích: Phần sáu: Tịnh nhãn vị. Bốn chữ “chứng tính Thánh nhân” là sở đắc của nhị thừa.

Kinh: Đắc tất cả vô lượng báo.

Giải thích: Phần bảy: Nêu lạc trụ vị lai. Đã nghe được Thánh giáo, đắc vô lượng quả sinh báo và hậu báo.

Lại nói: Trong phần đắc ích. Văn có hai phần: 1. Nói về lợi ích chung nghĩa là chúng nghe pháp; 2. Tức là phần sau, hiển bày lợi ích riêng. Nghĩa là: chư thiên, quỷ thần, cho đến người, súc vật, địa ngục, đắc vô sinh pháp nhãn sơ địa, các văn khác cũng giống thuyết trên. Tuy có hai thuyết, nhưng theo thuyết trước, vì địa ngục mà đắc được vô sinh sơ địa thì không ứng với lý.

Kinh: Phật bảo: “Chư hành đắc đạo... Đại sư tử gầm”.

Giải thích: Từ đây là phần ba: Như Lai thuật thành. Văn có hai phần: 1. Tán thán vương là chủ thể thuyết; 2. Từ “Này thiện nam! ...” là tán pháp được thuyết.

Trong phần một có hai phần:

1. Tán vương là chủ thể thuyết; 2. Thế Tôn thuật tán. Trong phần một: Văn lại có hai tiết: 1. Nêu về chúng được bảo.

2. Đối chúng chánh tán thán. Đây là phần 1 nêu chúng.

Nghĩa là: trong thính chúng thì thiên chúng là tối thắng. Hoặc đắc Thánh quả, là thật chẳng hóa, nên bảo là đắc đạo quả.

“Thật thiên chúng nói: Thiện nam tử...” là phần hai: Chánh tán thán đối với chúng. Thời nay hơn xưa, thành sư tử gầm. Nghĩa là: ở thời quá khứ, bên Phật Long Quang là khai sĩ địa thứ tư Diệm Tuệ, Ta là khai sĩ địa Đẳng quán thứ tám. Ta nay thành Phật. Ông đến địa thứ chín, tạo tiếng sư tử gầm.

Kinh: Như vậy! Như vậy!... biết việc ấy.

Giải thích: Phần hai: Như Lai thuật thành. Văn có hai tiết: 1. Tán thán giáo xứng lý; 2. Hiển bày lý được nêu giảng. Đây là phần một. Giáo mà vương đã thuyết, xứng với lý đã được nêu giảng, giáo tương ứng với lý, vì vậy mà nói lặp lại như vậy! Như vậy!

Nói “bất tư nghị”: là chẳng phải cảnh giới của ba Hiền, gọi là bất tư nghị. Ngài Long Thọ chú thích: Nẻo ngôn ngữ dứt, xứ tâm hành diệt. Ngài Thế Thân nói: Tuyệt nẻo tâm ngôn. Nghĩa giống nhau. Chẳng phải là cảnh thuộc mười địa, gọi là “không thể lượng xét”. Đây tức là so sánh công đức nan thắng, do đó chỉ có Phật với Phật mới biết việc ấy.

Kinh: Đây thiện nam!... Bất khả tư nghị.

Giải thích: Phần hai: Tán tán pháp đã thuyết. Văn có ba phần: 1. Chánh tán tán pháp đã thuyết; 2. Từ “Đây thiện nam! Mười bốn pháp môn đó...” tán tán dụng khuyến tu; 3. Từ “thời trong chư chúng...” là đại chúng cúng dường. Ở trong phần chánh tán, văn có ba phần: 1. Giải thích về bất khả tư nghị; 2. Từ “Đây thiện nam!...” giải thích về “bất khả độ lượng”; 3. Từ “Ta nay...” là giải thích chỉ có Phật mới biết.

Trong phần bất khả tư nghị. Văn có ba phần: 1. Nêu tông lược thuyết; 2. Ngoại đạo nêu câu hỏi; 3. Thế Tôn rộng giải thích.

Trong phần một: Lại có bốn phần: 1. Tổng nêu con số: Là mười bốn Bát-nhã; 2. Kể riêng về hiện thuộc: Nghĩa là ba nhãn địa tiền, mỗi địa có ba phẩm, thành là ba mươi nhãn; 3. Phân biệt hai tạng: Nghĩa là: “tạng tất cả hành”; là mười ba nhãn trước. “Tạng tất cả Phật”: là nhãn thượng tịch diệt. Do hai loại đó, gồm thấu các công đức. Gọi đó là tạng. 4. Kết về bất tư nghị. Hai tạng như vậy, gọi là bất khả tư nghị.

Kinh: Vì sao?

Giải thích: Phần hai: Ngoại nhân thắc mắc. Dựa theo nghĩa gì mà hành tạng, Phật tạng đều bất khả tư nghị?

Kinh: Tất cả chư Phật... trong đó hóa.

Giải thích: Từ đây là phần ba: Theo tông rộng thích. Văn có hai phần: 1. Chỉ với Phật tạng, nói về bất tư nghị; 2. Từ “tất cả chúng sanh...” hợp giải thích về hai tạng. Đây là phần một: Nói về bất tư nghị.

Nhưng đoạn văn này, tự có hai thuyết:

Một thuyết nói: “Sinh trong ấy, diệt trong ấy, hóa trong ấy”: là pháp thân không có hình tượng, vì vật mà có hình dáng. Lấy vương cung mà hiện sinh, song lâm mà gởi diệt, theo cảm ứng mà hóa, “vô sinh, vô diệt, vô hóa”: là dụng đó tịch lặng, nên “thể” không có sinh, diệt, hóa. “Vô tự tha” kia, mình cả hai đều bật. “Đệ nhất vô nhị”: là cảnh và trí đều tuyệt dứt. “Phi hóa phi bất hóa” nói theo đại tịch thì phi hóa, căn cứ vào đại dụng thì phi bất hóa. “Phi vô Vô tướng”; hữu và vô đối đãi nhau; nếu có hữu thì có vô, nếu có vô thì phải có hữu. Nay tỏ hữu và vô đều không có, cho nên bảo là phi vô Vô tướng. “Vô lai khứ”: là nói về tướng đến và đi tuyệt dứt. Cho nên Trung luận nói:

Đã đến cũng không đến,
 Chưa đến cũng không đến.
 Là đã đến chưa đến,
 Tương đến không thể đắc
 Đã đi cũng không đi,
 Chưa đi cũng không đi
 Là đã đi chưa đi,
 Tương đi không thể đắc.

Nay giải thích đoạn văn này, trong đó có hai phần: 1. Với hóa thân, tức tướng Vô tướng (ngay ở tướng mà không có tướng) để nói về bất tư nghị; 2. Theo sự thắc mắc mà giải thích lại. Trong phần một: Lại có hai phần: 1. Lập ba tướng; 2. Bỏ ba tướng. Đây là phần một.

“Sinh trong ấy” là nói về trí đức. “Diệt trong ấy”: là biện minh đoạn đức. “Hóa trong ấy”: là hiển bày Ân đức. Đó là dựa theo hóa thân mà giải thích như vậy. Hoặc có thể dựa chung cả thân thọ dụng, pháp thân mà giải thích các sinh, diệt, hóa trên, suy ngẫm như lý.

Kinh: Như vô sinh, vô diệt, vô hóa.

Giải thích: Phần hai: Vứt bỏ ba tướng sinh, diệt, hóa. Dựa theo tướng thì không có tự tính, nên thuyết là không có ba tướng sinh, diệt, hóa.

Kinh: Vô tự tha... vô khứ lai.

Giải thích: Phần hai: Theo thắc mắc mà giải thích lại.

Tuy nói là không có hóa, nhưng tướng đó khó biết, nên giải thích lại. Trong đó có hai phần: Trước là pháp, sau là dụ, pháp có năm nghĩa: Lần lượt mà giải thích cho nhau. 1. Vô tự tha; giải thích vô hóa trên; đã không có hóa thì làm sao có mình và người; 2. Đệ nhất vô nhị: là giải thích về vô tự tha. Trong đệ nhất nghĩa, không có mình và người; 3. Phi hóa phi bất hóa, giải thích về vô nhị trên. Nghĩa là: hóa; tức chủ thể hóa, bất hóa; tức đối tượng hóa. Chủ thể và đối tượng đều phi, nên là đệ nhất nghĩa, không có cái hai; 4. Phi vô; bỏ vô, trước đã bỏ hữu, bèn bác cho là vô, đồng với chấp thủ không, vì vậy mà bảo là phi vô; 5. Vô tướng vô lai khứ; bỏ cả hai hữu và vô, cái gọi là tướng của hữu và vô. Đến: là tướng hữu. Đi: là tướng vô. Nay Bát-nhã này, bỏ cả hai hữu và vô, nên bảo là Vô tướng, vô khứ lai.

Kinh: Vì như hư không.

Giải thích: Phần hai: Nêu pháp cùng dụ.

Kinh: Tất cả chúng sanh... hành không.

Giải thích: Từ đây là phần hai: Hợp giải thích hai tạng, để nói về

bất tư nghị. Văn có hai phần: Trước là giải thích, sau là kết. Trong phần giải thích có hai phần: 1. Nhân và pháp tương đối nhau, biện về bất tư nghị; 2. Cảnh và trí tương đối nhau, biện minh bất tư nghị. Trong phần một lại có hai: Trước là nói về nhân không, sau nói về pháp không. Đây là phần trước. Văn có hai tiết: 1. Lấy ba nghĩa để biện về tướng ngã không; 2. Từ “phiền não...” căn cứ theo nhiều tên gọi của ngã, để biện minh nhân là không. Đây tức ba nghĩa biện minh tướng không. Nói ba nghĩa là: 1. Không sinh không diệt; 2. Không buộc không mở; 3. Phi nhân phi quả, phi bất nhân quả.

Nói “không sinh không diệt”: các thuyết bất đồng: Một thuyết nói: không sinh không diệt là câu nêu chung. Nghĩa là, tất cả chúng sanh đều có sinh và tử, gọi là sinh và diệt. Dứt bỏ cả hai tử và sinh, cho nên bảo là không sinh không diệt. Một thuyết nói: Không sinh là dứt bỏ thường kiến. Vì chấp ấy cho ngã sống mãi bất diệt. Không diệt là để dứt bỏ đoạn kiến. Vì chấp ấy cho ngã đã diệt thì không còn kế tục nữa.

Nói “không buộc không mở” từ đây là giải thích riêng: Đã không có chúng sanh thì ai bị trói buộc, ai được cởi trói. Cho nên luận Đại trí độ quyển năm mươi mốt, phẩm Thoát buộc nói: Năm chúng không trói không thoát. Như rớt ráo rỗng không, không có kẻ tạo ra thì ai trói ai mở. Pháp người phạm phu, là hư dối, chẳng thể có được, cho nên chẳng mở thoát, cho đến nói là Bồ-tát trụ trong đạo ấy, các phiền não không thể lôi kéo rơi vào trong phạm phu, nên bảo là không bị trói, không nhờ các pháp vô lậu để phá trừ phiền não, nên bảo là không giải mở. Nói đủ như luận kia. Ngài Chân đế giải thích: Người rỗng không chơn như, chẳng bị phiền não trói buộc, cũng chẳng do trí tuệ giải hiểu, do rỗng không có đặc gì cả.

Nói “phi nhân phi quả”: là vứt bỏ cả hai. Phái ngoại đạo Vệ Thế sư cho ngã là kẻ tạo tác, gọi đó là nhân. Ngoại đạo Tăng-khư, cho ngã là kẻ thọ nhận, gọi đó là quả. Cho nên bảo là chẳng nhân chẳng quả.

Nói “phiền não...” là dựa theo nhiều tên về ngã mà biện minh nhân không. Trong đó có hai phần: 1. “Phiền não”: là xuất ra pháp chủ thể chấp. Đó là phiền não do ngã kiến. Ta, người, tri kiến... làm não loạn hành giả, cho nên gọi là phiền não; 2. “Ngã, nhân, tri kiến...” biện về ngã của đối tượng chấp, có nhiều tên gọi. Trong đó có hai phần: Phần một - Biện năm tên gọi về ngã: 1. Ngã; 2. Nhân; 3. Tri giả; 4. Kiến giả; 5. Thọ giả. Phần hai: Các ngã sở: Biện minh ngã sở là không. Nghĩa là, năm loại ngã trên, mỗi ngã đều có ngã sở. Nêu chung cả năm loại, nên bảo là “ngã sở không”. Những pháp còn lại, thể gồm thân

chung cả ba thọ; khổ thọ gọi là khổ khổ, lạc thọ gọi là hoại khổ, xả thọ gọi là hành khổ, do đó ba thọ, gọi chung là khổ thọ, tức ba thọ này đều là hành hữu vi, cùng là những pháp còn lại của ngã sở, nên nói hành của tất cả khổ thọ là khổ.

Kinh: Tất cả pháp tập... Tịch nhiên không.

Giải thích: Phần hai: Nói về pháp không. Có năm câu:

1. “Tất cả pháp tập”: nêu danh biện minh giả. Nghĩa là, vì tất cả pháp tập, nên gọi là giả.

2. “Năm ấm huyễn hóa”: nêu dụ xuất thế. Do năm ấm như huyễn, chẳng phải là người (nhân). Gọi là pháp giả.

3. “Không hợp không tán”: hiển bày biệt tướng của pháp. Các thuyết bất đồng. Một thuyết nói: Năm ấm thành thân xác, gọi đó là hợp. Sau đó khi lìa tan, gọi là tán. Vì dứt bỏ cả hai tướng nên bảo là “không hợp không tán”. Do vô phân biệt trí, không trú ở sinh và tử, cho nên gọi là không hợp. Thường khởi đại bi mà không nhập Niết-bàn, nên bảo là không tán.

5. “Pháp đồng pháp tính”: môn thâu vọng quy chơn, tất cả các pháp đều dùng “như” làm tính.

Kinh: Cảnh giới của pháp là không... vì như hư không.

Giải thích: Phần hai Cảnh và trí tương đối, biện minh về bất tư nghị. Trong đó có hai: 1. Biện minh cảnh không; 2. Trí không. Phần một có hai phần: Trước là pháp, sau là dụ. Trong phần pháp có hai:

1. “Cảnh giới của pháp là không”: nêu chung về tướng không. Nghĩa là, tất cả cảnh, không có cảnh nào là chẳng không.

2. “Không Vô tướng, bất chuyển...”: giải thích tướng “không” riêng. Vẫn có ba tiết:

Tiết 1: Nói về pháp không.

Tiết 2: “Không Tam bảo” thông cả người và pháp cả hai đều không.

Tiết 3: “Không Thánh nhân sáu đạo”: là nói về người không.

Đầu nói “không” là cảnh Tam muội rỗng không. Nói “Vô tướng” là không có tướng, cảnh Tam muội. Vì không có mười tướng. Nói: “Bất chuyển” là cảnh Vô nguyện Tam muội. Vì khổ tập nhiễm, không thể chuyển thành tịnh vô lậu. Ba cảnh như trên đều phi điên đảo, phi như, huyễn hóa, vì đó là hư vọng. Tiếp đó nói là “không Tam bảo” là cùng hiển người và pháp, cả hai đều không. Sau nói là “không thánh nhân”; là nói về chủ thể giáo hóa không. Nói “sáu đạo”: là biện minh đối tượng giáo hóa không. Nói “vì như hư không”: là phần hai: Nêu dụ. Dụ

pháp không tướng.

Kinh: Bát-nhã vô tri... chiếu tướng nên hành đạo.

Giải thích: Phần hai: Trí không. Trong đó có ba phần: 1. Pháp; 2. Dụ; 3. Hợp. Trong phần pháp có hai phần:

1. Dứt bỏ sáu tướng về tri... So lường gọi là trí. Suy cầu gọi là kiến, trải qua cảnh gọi là hành. Trừ tính gọi là duyên, chiêu vờ quả gọi là nhân, lãnh nhận gọi là thọ. Sáu tướng như vậy, tất cả đều là không.

2. Nguyên do dứt bỏ: Nên bảo là “tất cả tướng chiếu chẳng đắc”, vì thực hành tướng của đạo.

Kinh: Do tướng hành đạo ấy như hư không.

Giải thích: Phần hai: Nêu pháp cùng dụ.

Kinh: Pháp tướng như vậy... vô tâm đắc.

Giải thích: Phần ba: Tổng hợp. “Pháp tướng như vậy”: Là hợp sáu loại tướng không trên, nói sao thể có tâm đắc. “Vô tâm đắc” là: Hữu tâm là phân biệt. Vô tâm là không có tâm phân biệt, sao lại hữu tâm đắc, vô tâm đắc. Hoặc có thể “sao có thể hữu tâm đắc” là: ngăn chặn hữu tâm đắc, cảnh chúng đều không, làm sao có tâm đắc cảnh không, không có tâm phân biệt, có thể đắc không.

Kinh: Đó là nhờ Bát-nhã... mà hành.

Giải thích: Phần hai: kết bốn nghĩa trên. Văn có bốn tiết: 1. Hành trong nhân (người) bất khả đắc, vì sinh không; 2. Hành trong pháp bất khả đắc, vì pháp không; 3. Hành trong cảnh bất khả đắc, vì đối tượng duyên không; 4. Hành trong giải bất khả đắc, vì chủ thể duyên không.

Kinh: Do đó, Bát-nhã... bất khả tư nghị.

Giải thích: Phần ba: Cùng kết hai tạng bất khả tư nghị. Văn có hai phần: 1. Dựa theo trí mà tổng kết; 2. Dựa theo nhân (người) mà biệt kết. Đây là phần một.

Kinh: Mà tất cả Bồ-tát (hoặc có bản viết: Chư Phật, Bồ-tát)... cũng bất khả tư nghị.

Giải thích: Phần hai: Dựa theo nhân (người) để nói về bất khả tư nghị. Văn có hai phần: 1. Nói về Bồ-tát không cảnh mà hành. Cũng bất tư nghị; 2. Nói về chư Phật hành hóa chúng sanh trong cảnh như huyễn cũng bất tư nghị. Hoặc trước là kết đoạn văn sau, Phật, Bồ-tát tạng. Sau là kết đoạn văn trước, Phật, tạng bất tư nghị.

Kinh: Nay người Thiện nam!... như một giọt nước biển.

Giải thích: Từ đây là phần hai: So sánh khen hơn. Giải thích về ý không thể đo lường nói trên. Nghĩa là: những công đức Bát-nhã mà vương đã thuyết, như nước biển lớn, còn Bồ-tát Quán Đảnh thuyết về

công đức chỉ như một giọt nước biển. Cho nên biết công đức Bát-nhã là bất khả tư nghị. Không thể nghĩ bàn.

Hỏi: Bồ-tát Quán Đảnh, ngôi vị hơn vương, sao thuyết đức lại không bằng vua Nguyệt Quang?

Giải: Về ngôi vị mà xét thì vương không bằng Bồ-tát, nay nhờ Phật gia hộ nên vương hơn Bồ-tát.

Kinh: Ta nay lược kể... tất cả chúng sanh.

Giải thích: Từ đây là phần ba: Giải thích về ý chỉ có Phật mới biết ở trên. Văn có ba tiết: 1. Nói về: Nay Phật thuyết pháp Bát-nhã chỉ một phần nghĩa công đức; 2. Từ “cũng vì...” là tỏ: chư Phật thuyết giống nhau; 3. Từ “ba hiền...” là nói về mười ba khai sĩ cùng thuyết về công đức. Nói “phần nghĩa” là nêu: Công đức vương nói không bao giờ nói cho hết, gọi là “phần nghĩa”. Hoặc có thể là ba hiền, mười thánh. Nghĩa là, chấp nhận Nguyệt Quang vương, tán thán về vô lượng công đức của ba hiền, mười thánh.

Kinh: Nay người Thiện nam!... cũng lại như vậy.

Giải thích: Phần hai: Tán thán dụng khuyến tu. Trong đó có ba phần: 1. Chánh tán thán khuyến tu; 2. “Vì sao?” Là phản vấn của đại vương; 3. Từ “tất cả Phật...” rộng giải thích.

Trong phần một: Có hai phần: 1. Chánh tán thán khuyến tu; 2. Từ “nếu tất cả...” là hiển bày không có con đường nào khác. Đây là phần một. Nghĩa là: Nay thiện nam! Mười bốn pháp môn là chỗ tu tập của tất cả chúng sanh, chư Phật nơi ba thừa, cho đến chư Phật thời vị lai.

Kinh: Nếu tất cả chư Phật... không có chuyện đó.

Giải thích: Phần hai nói về: Không có con đường tu nào khác, như văn đã rõ.

Kinh: Vì sao?

Giải thích: Phần hai: Đại vương nêu hỏi lại.

Kinh: Tất cả Phật... không có con đường nào khác.

Giải thích: Phần ba: Rộng giải thích. Văn có ba phần: 1. Nêu lên con đường chánh; 2. Từ “do đó...” chỉ bày con đường chánh; 3. Từ “người đó vượt quá...” nêu quả tán thán thắng. Đây là phần một. Duy chỉ có môn này không có con đường nào khác nữa.

Kinh: Do đó, tất cả... Nhẫn viên giác.

Giải thích: Phần: Bày con đường chánh. Nghĩa là: vì không còn con đường nào khác, phải nương theo môn mười bốn nhẫn trên, nên phải tu học.

Kinh: Người đó vượt quá... Thiện thân đặc báo.

Giải thích: Phần ba: Nêu quả tán thán thù thắng. Có hai lợi ích:

1. Siêu vượt các khổ nạn.
2. Hiện thân đặc báo. Nghĩa là đặc Thánh quả...

Kinh: Lúc ấy, trong các chúng... mười bốn chánh hạnh.

Giải thích: Từ đây là phần ba: Đại chúng cúng dường. Văn chia ba phần: 1. Bồ-tát được đại chúng dùng hương hoa cúng dường thuyết mười bốn chánh hạnh; 2. Từ “mười tám Phạm thiên...” chư thiên cúng dường, thọ trì đọc tụng; 3. Từ “vô lượng quý thân...” là nêu quý thân tu hành Bát-nhã. Văn đã rõ.

Kinh: Phật bảo: “Đại vương!... Chúng sinh tướng để hoá.

Giải thích: Từ đây là phần hai: Đáp câu hỏi thứ ba. Hóa sinh không điên đảo. Văn chia làm ba phần: 1. Nhắc lại câu hỏi trước; 2. Phật chánh đáp; 3. Từ “thời các cô lượng...” thời chúng đặc ích. Đây tức là phần một. Nghĩa là: Phật nhắc lại câu hỏi thứ ba: Trong môn giả, thật, dùng tướng chúng sanh gì để hóa?

Kinh: Nếu dùng... chân thành hóa chúng sanh.

Giải thích: Phần hai: Như Lai chánh đáp. Văn có hai phần: 1. Lược đáp; 2. Rộng đáp. Đây là phần một. Nghĩa là: “Dùng thân như huyễn”; là Bồ-tát chủ thể hóa. “Thấy người huyễn hóa”: là đối tượng hóa như huyễn. Sự như huyễn này, tự có hai giải thích: Một giải thích là: Chủ thể hóa và đối tượng được hóa, đều là y tha, nhưng vì chẳng thật, gọi đó là như huyễn. Như kinh A-tỳ-đạt-ma, có tám dụ để hiển bày về y tha. Một giải thích là: Vì là vô cho nên như huyễn vì pháp do nhân duyên sinh đều là không, gọi đó là như huyễn. Trong phần văn đáp sau về các Bát-nhã, đều lấy theo giải thích này.

Kinh: Chúng sanh... khác gỗ đá.

Giải thích: Từ đây là phần hai có hai phần: 1. Đối tượng được hóa như huyễn; 2. Từ “Đại vương! Nếu Bồ-tát...”. Chủ thể hóa như huyễn.

Ở phần đối tượng được hóa. Văn có hai phần: 1. Giải thích; 2. Từ “tất cả huyễn hoá...” tổng kết như huyễn. Trong phần chánh giải thích. Thích về bảy loại giả: tức chia làm bảy phần. Bảy giả là: 1. Pháp giả; 2. Thọ giả; 3. Danh giả; 4. Tướng tục giả; 5. Tướng đái giả; 6. Duyên thành giả; 7. Nhân sinh giả. Đây là phần một. Nói về pháp giả. Văn có hai phần: Trước là chánh nói về pháp giả. Sau là từ “Đại vương! Phạm phu...” phạm và Thánh giữ lấy cảnh, hơn và kém sai biệt. Trong phần trước có hai phần: 1. Bốn thức có thể sinh ra sắc tâm; 2. Từ “căn bản của chúng sanh...” sắc tâm thành ấm, giới... Trong phần một có ba phần:

1. Nói về thức thọ sinh.

2. Từ “sinh đặc thiện...” nói về chủng tử thức thiện ác.

3. Từ “một niệm đầu...” dựa theo thời, nói về thành sắc tâm chúng sanh. Đây là phần một.

Nói “thức chúng sanh”: là tổng nêu các thức, tự có hai giải thích: Một giải thích là của Ngài Tam Tạng Chân đế; lập ra bốn thức. Một thức A-ma-la. Chơn như bốn giác làm tính, tại triền gọi là Như Lai tạng. Xuất triền gọi là pháp thân. A-ma-la thức, tiếng Hoa gọi là Vô cấu thức. Như nói trong chương chín thức. Tám thức còn lại thì giống với các sự khác.

Một giải thích của Ngài Tam Tạng Từ Ân: Chỉ lập tám thức không có thứ thứ chín. Nhưng nói A-ma-la là phần tịnh thứ tám trong thức thứ tám. Nhưng các giáo lập thức không nhất định; có nơi chỉ thuyết thức thứ sáu, không nói thức thứ bảy và thức thứ tám. Như chư Bát-nhã. Hoặc thuyết tám thức như kinh Kim Quang Minh... mà ở các kinh Bát-nhã, thuyết về thức thứ sáu. Tự có ba phẩm. Là thượng, trung, hạ. Thượng phẩm thì vi tế, gọi là A-lại-da. Trung phẩm gọi là Mạt na. Hạ phẩm gọi là thức thứ sáu. Ba phẩm như vậy, từ ý căn sinh, nên gọi là ý thức.

Nói “một niệm đầu của thức, khác với gỗ đá”: là tùy theo sinh ở xứ nào, Sát-na thọ sinh, một niệm đầu nơi thức, gọi là chánh thọ sinh thức, chỉ là dị thực, tự tính phân biệt, khác với gỗ đá, không có phân biệt mạnh.

Kinh: Nếu thiện sinh đặc gốc thức.

Giải thích: Phần hai: Nói về chủng tử thiện ác nơi thức. Nếu phân biệt đầy đủ thì có cả ba huân tập: 1. Huân tập danh ngôn; 2. Huân tập hữu chi; 3. Huân tập ngã kiến. Huân tập danh ngôn thì chung cả ba tính, lấy đó làm nhân duyên, sinh ra quả pháp. Huân tập hữu chi là chỉ sinh ra tính thiện ác, sau khi đã hưởng đến thiện ác, huân tập ngã kiến chỉ là sự nhiễm ô. Hai loại sau chỉ làm duyên tăng thượng cho quả được sinh ra. Về thức thứ tám, tự có ba tướng: 1. Nhân tướng: Là thức chủng tử; 2. Quả tướng. Thức thọ sinh; 3. Tự tướng: Hợp cả hai loại làm tự tướng. Căn cứ theo sự thật thì chủng tử có đủ cả ba tính. Vì dựa theo thù thắng mà nói nên không nói vô ký. Thiện ác như vậy, đều có hai loại: 1. Sinh đặc; 2. Phương tiện. Khi mới bắt đầu thọ sinh, chỉ là sinh đặc, nhưng chẳng là phương tiện. Hoặc có thể trong đó chỉ nói về sinh đặc, không nói đến phương tiện. Nếu theo Bổn ký thì: “thiện ác sinh đặc”: là vì có Như Lai tạng, có cái tâm tránh khổ cầu lạc, tâm này từ bốn tính mà có, không do duyên ở bên ngoài, nên bảo là sinh đặc. Trái lý thành vọng, vì vọng mà khởi ác, ác cũng là sinh đặc, không do hóa.

Kinh: Một niệm đầu... sắc tâm chúng sanh.

Giải thích: Phần ba: Dựa theo thời biện minh thành sắc tâm của chúng sanh.

Nghĩa là do chúng tử, từ một niệm sơ khởi, cho đến niệm Kim cang, trong khoảng đó sinh ra không thể nói hết thức dị thực làm gốc, thành sắc tâm của chúng sanh.

Hỏi: Thành chúng sanh phải có đủ cả ba tụ, nghĩa là sắc, tâm và bất tương ứng. Sao lại không nói đến pháp bất tương ứng?

Giải: Dựa trên sắc và tâm mà giả lập các bất tương ứng. Là giả chẳng thật. Do theo thật mà nói, nên chỉ nói tâm.

Lại giải: Các giáo đại thừa bất đồng: Như luận Nhiếp Đại thừa dịch vào đời Lương viết: Các pháp hữu vi, không ra ngoài sắc và tâm. (Xem kinh Mật Nghiêm, luận Bách Pháp, dẫn kinh nói về bất tương ứng).

Hỏi: Chư chúng sanh có bốn tế hay không? Nếu nói là có, sao kinh nói bốn tế của chúng sanh không thể viết. Thì làm sao không? (Xin xem kinh bất tăng bất giảm...)

Giải: Theo nghĩa đó, dựa theo các tông, các thuyết khác nhau; có bốn trường hợp:

1. Hữu thủy vô chung: Nghĩa là: trong bộ Di-sa-tắc, lập có chúng sanh thời đầu, tùy duyên mà có. Như trong cuốn bộ chấp ký do sư Chơn đế dịch đã nói. Nhưng trong tông kia, tuy không có thành văn, nhưng nghĩa thuyết là không có tính bất Niết-bàn, và quả Phật bất diệt, đắc thành câu đầu tiên.

2. Vô thủy hữu chung: Nghĩa là như tông Tát-bà-đa và Kinh bộ và nhị thừa định tính trong đại thừa.

3. Hữu thủy hữu chung: Như trong tông bộ Di-sa-tắc, nhị thừa Thánh là nhập vị vô dư.

4. Vô thủy vô chung: Không có tính Niết-bàn, chủng tính bất định và Bồ-tát chủng tính, như luận Du già... còn thuyết của các sư khác, không thể kể ra đầy đủ được.

Nếu theo Bốn ký thì có hai nghĩa: 1. Dựa theo lý mà xét: Thì không thể nói là phiền não ở tại trước hay ở tại sau; 2. Dựa theo môn giáo hóa: Thì chỉ lấy lúc thọ sinh mà nói đó là bắt đầu.

Kinh: Căn bốn của chúng sinh... Thân gọi là tích tụ.

Giải thích: Phần hai: Sắc tâm thành ấm, giới... văn chia làm hai phần: 1. Nói về thành ấm; 2. Từ “Đại vương!...” thành mười hai xứ... Đây là phần một. Văn có hai phần: 1. Giải thích riêng năm ấm; 2. Giải

thích về danh và nghĩa của cái. Nghĩa là: sắc căn bản của chúng sanh, gọi là sắc cái, còn gọi là sắc ấm. Như sau này sẽ giải thích. Tâm gọi là thức cái. Đó tức là triển khai tâm thành bốn ấm: Thọ, tưởng... “gọi là cái”: là thích danh nghĩa của ấm. Xưa dịch là ấm. Ấm nghĩa là che. Ngài Tam Tạng Từ Ân dịch ra là uẩn, uẩn nghĩa là tích tụ. Ở mỗi một uẩn, do nhiều pháp tập thành, nên gọi là uẩn. Nói “thân gọi là tích tụ”; là giải thích về danh và nghĩa của thân. Nghĩa là pháp năm uẩn đều gọi là thân, nghĩa là uẩn.

Kinh: Đại vương!... Sinh vô lượng sắc.

Giải thích: Từ đây là phần hai: Sắc tâm thành mười hai xứ... Văn có ba phần: 1. Nói chung về một sắc sinh ra vô lượng sắc; 2. Từ “nhãn sở đắc ...” tỏ riêng về các sắc sinh ra; 3. Từ “một sắc như vậy...” tổng kết về chủ thể sinh sắc tâm. Đây là phần một. Nghĩa là: một sắc pháp có thể sinh ra năm sắc trần. Nếu đủ thì phải nói là một tâm pháp này sinh ra một tâm pháp, hoặc vô lượng tâm. Nay vì tổng lược nên chỉ nói là sinh thức.

Kinh: Nhãn sở đắc là sắc... Thân đắc là xúc.

Giải thích: Phần hai: Sinh ra nhiều sắc. Văn chia làm hai phần: 1. Sinh năm cảnh; 2. Sinh năm căn. Trong cảnh có hai phần: 1. Năm cảnh của đối tượng tạo; 2. Bốn đại là chủ thể tạo. Đây là giải thích về năm cảnh. Nếu đủ thì phải nói là pháp xứ thuộc về sắc. Hoặc có thể là kinh này không nói về pháp xứ thuộc về sắc, cho nên không nói.

Kinh: Kiên trì gọi là địa... nhẹ động gọi là phong.

Giải thích: Phần hai Bốn đại là chủ thể tạo. Như văn đã rõ.

Kinh: Sinh năm thức xứ gọi là căn.

Giải thích: Phần hai: Sinh năm căn. Nghĩa là: bốn đại tạo ra năm căn; nhãn, nhĩ... Sinh ra năm thức, nên gọi là năm căn.

Kinh: Như vậy một sắc một tâm... Sắc tâm.

Giải thích: Phần ba: Tổng kết. Một sắc sinh mười loại sắc, là năm căn năm cảnh. Lược bớt không nói về sắc pháp xứ. Một tâm với mười hai xứ, sinh ra ý căn. Với mười tám giới, sinh ra sáu thức và ý giới. Trong văn kinh không nói là vì lược bớt.

Kinh: Đại vương! Phàm phu... vô lượng giả sắc pháp.

Giải thích: Từ đây là phần hai: Phàm Thánh giữ lấy cảnh, hơn kém sai biệt. Văn có hai phần: 1. Phàm cảnh. Đắc giả chẳng thật; 2. Thánh cảnh: Đắc thật chẳng giả. Đây là phần một.

Kinh: Sáu thức của thánh nhân... Tất cả thật pháp.

Giải thích: Phần hai: Thánh cảnh đắc thật chẳng giả. Nhưng ý

nghĩa của văn này khó hiểu, các thuyết bất đồng: Nếu theo Bốn ký thì sáu thức của phàm phu, lấy tướng chung mà giữ pháp, cho nên đắc giả. Thánh nhân phân minh rõ ràng mà giữ bốn vi, nên bảo là đắc thật. Lại giải phàm phu tục, sáu thức hư vọng mà đắc pháp thế đế giả danh. Nay giải: Năm cảnh; sắc... đều có hai tướng: Một là tự tướng; tức là thật có. Hai là cộng tướng, tức là giả có. Năm thức dị sinh, đồng thời với ý thức, đều đắc tự tướng, vì là hiện lượng. Ý thức niệm sau, chỉ đắc cộng tướng, vì là tỷ lượng. Thánh nhân giữ lấy cảnh, cũng lại như vậy. Nay ý kinh này là dựa theo môn thô tế thì chỗ đắc của phàm phu, vì thô là hiện lượng cho nên chỉ đắc giả cảnh. Hiện lượng của Thánh nhân, vì cực tế, nhưng nói là đắc thật, đó chỉ là giả nói.

Kinh: Chúng sanh là tên gọi (danh) của thế đế.

Giải thích: Từ đây là phần hai: Thọ giả. Chia làm bốn môn: 1. Môn nhị đế phân biệt; 2. Môn hữu vô; 3. Môn sáu đường; 4. Môn tứ tính môn. Đây là phần một: Môn nhị đế.

Như trên đã nói chủ thể thành năm uẩn, gọi là pháp giả. Người là đối tượng thành, gọi là thọ giả. Thọ giả như vậy, trong môn nhị đế, là pháp giả, tên gọi của thế đế.

Kinh: Hoặc hữu hoặc vô... vì huyễn hóa cho nên hữu.

Giải thích: Phần hai: Môn hữu, vô phân biệt. Nghĩa là: ở trong tục đế vì cái hữu giả gọi đó là hữu, vì tính chẳng thật, còn gọi là vô. Thọ giả như vậy là thế đế giả. Huyễn đối cho nên có, nhưng chẳng thật có.

Kinh: Cho đến chúng sanh huyễn hóa trong sáu đạo thấy huyễn hóa.

Giải thích: Phần ba: Môn sáu đạo. Nghĩa là: thọ giả bốn sinh ba cõi, cho đến sáu đạo, thọ giả thành, đều là chúng sinh huyễn hóa, thấy huyễn hóa là chúng sinh chẳng thật.

Kinh: Huyễn hóa thấy huyễn hóa... gọi là huyễn đế.

Giải thích: Phần bốn: Môn tứ tính phân biệt. Văn này có hai giải thích: Một là: “Hyển hóa thấy huyễn hóa” là: nêu chung chủ thể hóa và đối tượng được hóa đều là huyễn hóa. “Bà-la-môn... gọi là huyễn đế” là: Song hiển cả chủ thể hóa và đối tượng được hóa, đều đủ cả bốn họ. Thần ngã hữu tình, đủ cả sắc, tâm đều gọi là huyễn đế. Một là: Nói “huyễn hóa” là nêu người chủ thể hóa. “Thấy huyễn hóa... gọi là huyễn đế”; đều là đối tượng được hóa.

Kinh: Pháp huyễn đế... không có nghĩa danh.

Giải thích: Phần ba: Danh giả. Văn có hai phần: 1. Thời trước Phật, không có tên gọi; 2. Từ “Đại vương!...” Như Lai đặt tên. Trong

phần một có ba phần:

1. Thế đế không có tên gọi và nghĩa của tên gọi.
 2. Huyền pháp không có danh tên, không có thể.
 3. Ba cõi, sáu đạo đều không có tên gọi. Đây là phần một.
- “Pháp huyền đế”: tức là thế đế.

Nói “trước kia không có Phật xuất thế...”; khi Phật chưa xuất, không có ai nói về tên gọi, cũng không có ai nói về nghĩa của các tên gọi đó.

Kinh: Huyền pháp huyền hóa... không có thể tướng.

Giải thích: Phần hai: Huyền pháp vô danh vô thể. Nghĩa là: pháp huyền có cái dụng của huyền hóa, thể, dụng, như vậy đều không có tên gọi, cũng không có thể tướng, như không hóa.

Kinh: Không có tên gọi tam giới, không có tên gọi quả báo thiện ác nơi sáu đường.

Giải thích: Phần ba: Ba cõi sáu đường đều không có tên gọi. Như văn đã rõ.

Kinh: Đại vương! Do đó... Tên gọi ba cõi, sáu đường.

Giải thích: Phần ba: Như Lai đặt tên. Văn có ba phần: 1. Thế Tôn đặt tên; 2. Kết. Tên chẳng cùng một; 3. Chỉ sự giải thích lại. Đây là phần một.

Nghĩa là: Phật chưa xuất thì không có các tên gọi, do đó, Thế Tôn vì các chúng sanh mà thuyết các danh tự, tên gọi.

Kinh: Đó gọi là vô lượng tên gọi.

Thích: Phần hai Kết. Tên chẳng phải là một. Như văn đã rõ.

Kinh: Như không pháp... Sắc pháp.

Giải thích: Phần ba: Chỉ sự giải thích thêm.

Nghĩa là: vô lượng tên gọi, như nói về thành thân chúng sanh, có bảy tên gọi: 1. Không pháp; là không giới sắc; 2. Bốn đại thì chia làm bốn; 3. Tâm pháp: là sáu thức tâm và toàn bộ tâm sở; 4. Sắc pháp: là năm căn, năm cảnh. Pháp xứ thuộc về sắc. Tên gọi như vậy, nhiều loại khác nhau.

Kinh: Giả pháp tương tục phi nhất phi dị. (Chẳng một chẳng khác)

Giải thích: Từ đây là phần bốn: Giả pháp tương tục. Văn có ba phần: 1. Nêu tông; 2. Phản thích; 3. Thuận kết. Đây là phần một.

Như Bồ đề nói: “Một”: là thường kiến: Trước kia và sau này là một, do nghĩa không có diệt (vô diệt). “Khác”: là đoạn kiến; trước kia và sau này mỗi một đều khác nhau. Do nghĩa không có tương tục (vô

tục). Cho nên nói là: Tương của nó chẳng một chẳng khác.

Kinh: Một cũng bất tục (kế tục), khác cũng bất tục.

Giải thích: Phần hai: Phản thích. Cái sai lầm của cùng một và khác nhau. “Một cũng bất tục”: là vì không có nghĩa kế tục. “Khác cũng bất tục” rõ ràng là khác thể, do không có nghĩa tương tục.

Kinh: Chẳng một chẳng khác, nên gọi là đế kế tục.

Giải thích: Phần ba. Thuận kết, đã rõ.

Kinh: Tương đái giả. Gọi là tất cả danh tương đái, còn gọi là tương đái bất định.

Giải thích: Phần năm Tương đái giả. Văn có hai phần: 1. Nêu hai loại: một là đối đái tránh nhau: Hoặc gọi là tương đái quyết định, như tất cả pháp, lần lượt đối đái với nhau. Hai là; đối đái đoạt nhau. Còn gọi là tương đái bất định. Như một đồ vật dài một thước, hoặc dài hoặc ngắn, vì nhìn thấy khác nhau. Nói là dài thì đoạt ngắn. Nói là ngắn thì đoạt dài. Cho nên Bốn ký nói: Tất cả đều đối đái với nhau, tức là đối đái tránh nhau, bởi một pháp đối đái với tất cả pháp. “Tương đái bất định”; tức là đối đái đoạt nhau. Như tượng, thước, v.v... có người nói: “Chánh tương đái” là: như nói hữu và vô... hoặc sắc đối nhãn, thanh đối nhĩ, ... “Tương đái bất định” là: tương đái dựa nhau. Như năm cảnh lần lượt đối đái nhau.

Kinh: Pháp như năm sắc v.v... như tất cả các pháp hữu, vô.

Giải thích: Phần hai Chỉ sự biện về chánh tương đái.

Kinh: Tất cả pháp đều duyên thành, chúng sanh giả thành.

Giải thích: Phần sáu. Duyên thành giả.

Nghĩa là: năm ấm làm duyên, thành giả chúng sanh, nên gọi là duyên thành giả.

Hỏi: Nếu vậy, có khác gì thọ giả đâu?

Giải rằng: Duyên thành nhiếp cả thọ giả, thọ giả không thể nhiếp duyên thành.

Kinh: Nhân quả câu thành... Ba đời thiện ác.

Giải thích: Phần bảy Nhân sinh giả.

Nghĩa là; nhân quả cùng một lúc. Như nói; hiện hành huân chủng tử, chủng tử sinh hiện hành... tức là nhân quả câu thời. Chủng tử tự loại tương sinh cho nhau... tức là môn tiền hậu nhân quả.

Kinh: Tất cả huyễn hóa, là chúng sanh huyễn đế.

Giải thích: Ở trong đối tượng được hóa. Văn có hai phần: Trước là thích, sau là kết. Trên đã thích về đối tượng được hóa như huyễn rồi. Đây là phần sau kết thành đối tượng được hóa như huyễn.

Kinh: Đại vương!... là như vậy. Đều là huyễn hóa

Giải thích: Đây là phần hai: Kết thành chủ thể hóa đều là huyễn hóa.

Kinh: Bấy giờ, có vô lượng... bất khả thuyết đức hạnh.

Giải thích: Phần ba: Thời chúng đắc ích. Văn có ba: 1. Đắc phục nhãn: Tức là ba hiền; 2. Đắc không, vô sinh nhãn: Đắc hai loại nhãn; không và vô sinh nhãn. Mỗi nhãn đều thông cả ở mười địa; 3. Từ “cho đến...” là môn đắc địa. Nghĩa là nhờ lực nghe giáo mà đắc được toàn bộ đức hạnh từ sơ địa cho đến mười địa.

